

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ  
trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam**

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/QĐ-EVN ngày 09/01/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành “Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam”.

**Điều 3.** Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Ban thuộc HĐQT EVN, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của EVN; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ (Công ty TNHH MTV cấp II); Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các công ty con do các Công ty TNHH MTV cấp II nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty TNHH MTV cấp II tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên kết, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, THHĐTV, KHCN&MT.

*[Chữ ký]*

*[Chữ ký]*

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CHỦ TỊCH**



**Dương Quang Thành**

**QUY CHẾ**  
**QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**TRONG TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA VIỆT NAM**  
*(Ban hành theo Quyết định số 155 /QĐ-EVN ngày 30 tháng 8 năm 2017  
của Tập đoàn Điện lực Việt Nam)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ, quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này được áp dụng đối với:

- a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN);
- b) Công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ (Công ty TNHH MTV cấp II);
- c) Công ty con do Công ty TNHH MTV cấp II nắm giữ 100% vốn điều lệ (Công ty TNHH MTV cấp III);
- d) Người đại diện phần vốn của EVN, Người đại diện của Công ty TNHH MTV cấp II tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi tắt là Người đại diện).

**Điều 2. Định nghĩa và các chữ viết tắt**

Trong Quy chế này, các khái niệm, từ ngữ và viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

- 1. *Tập đoàn Điện lực Việt Nam* (sau đây gọi tắt là *EVN*): là công ty mẹ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. *Đơn vị*: các Công ty TNHH MTV cấp II, cấp III nêu tại Khoản 2 Điều 1 của Quy chế này, Tổ chức khoa học và công nghệ của EVN.
3. *Cấp EVN*: khái niệm phân cấp cho các hoạt động KHCN do EVN trực tiếp quản lý và cấp kinh phí.
4. *Cấp cơ sở*: khái niệm phân cấp cho các hoạt động KHCN do Đơn vị trực tiếp quản lý và cấp kinh phí.
5. *Thủ trưởng đơn vị*: là người đứng đầu Đơn vị.
6. *Luật Khoa học và Công nghệ (Luật KHCN)*: Luật số 29/2013/QH13.
7. *Nghị định 95*: Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế sau này.
8. *Điều lệ Sáng kiến*: Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ và văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế sau này.
9. *Thông tư 18*: Thông tư 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 08 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số quy định Điều lệ Sáng kiến và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế sau này.
10. *Thông tư 55*: Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế sau này.
11. *Thông tư 27*: Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế sau này.
12. *Thông tư 12*: Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế sau này.
13. *Hoạt động khoa học và công nghệ (hoạt động KHCN)* là các hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của EVN.
14. *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ.

15. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nhiệm vụ KHCN)*: hoạt động KHCN dưới hình thức Đề tài hoặc Dự án khoa học và công nghệ, sản xuất thử nghiệm của EVN / Đơn vị.

16. *Đề tài khoa học và công nghệ (đề tài KHCN)*: nhiệm vụ KHCN có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn của EVN / Đơn vị, bao gồm đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

17. *Dự án khoa học và công nghệ (dự án KHCN)*: nhiệm vụ KHCN giải quyết các vấn đề KHCN chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của EVN / Đơn vị, được triển khai dưới hình thức dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư KHCN có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

18. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng* là đề tài, dự án KHCN có tên gọi và các yêu cầu cụ thể làm căn cứ để EVN / Đơn vị đặt hàng cho tổ chức và cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.

19. *Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đề xuất đặt hàng)* là các yêu cầu đặt ra cho nhiệm vụ KHCN được đề xuất với EVN / Đơn vị để đặt hàng các tổ chức và cá nhân thực hiện.

20. *Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ KHCN (Hồ sơ đăng ký)* bao gồm thuyết minh, dự toán kinh phí, tiến độ thực hiện và các nội dung liên quan khác để thực hiện nhiệm vụ KHCN theo quy định tại Quy chế này.

21. *Đăng ký nhiệm vụ KHCN* là việc các tổ chức, cá nhân đăng ký với EVN / Đơn vị để được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KHCN hoặc tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KHCN nếu có nhiều Hồ sơ đăng ký cho cùng một nhiệm vụ KHCN).

22. *Kế hoạch hoạt động KHCN* là các đề xuất triển khai hoạt động KHCN theo quy định tại Quy chế này.

23. *Quy chế kế hoạch EVN* là Quy chế về công tác kế hoạch trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 711/QĐ-EVN ngày 22 tháng 10 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế sau này.

24. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Quỹ KHCN)*: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước do EVN / Đơn vị trích lập theo Luật KHCN và các quy định liên quan hiện hành.

25. *Quy chế quản lý nội bộ về khen thưởng của EVN*: Quy định Thi đua - Khen thưởng và xét tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển Điện lực Việt Nam của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định 388/QĐ-EVN ngày 20/4/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế sau này.

26. *Tổ chức khoa học và công nghệ của EVN (Tổ chức KHCN)*: đơn vị chuyên trách về hoạt động KHCN của EVN, được EVN thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật KHCN và các quy định liên quan của nhà nước.

27. *Tổ chức, cá nhân chủ trì hoạt động KHCN (Tổ chức, cá nhân chủ trì)*: tổ chức, cá nhân được tuyển chọn, giao trực tiếp, ký hợp đồng thực hiện hoạt động KHCN theo quy định của Quy chế này.

28. *Chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN (Chủ nhiệm)*: cá nhân chủ trì hoặc cá nhân được tổ chức chủ trì lựa chọn làm chủ nhiệm một nhiệm vụ KHCN cụ thể.

29. *Sáng kiến*: giải pháp đáp ứng các yêu cầu tại Điều 3 Điều lệ Sáng kiến và quy định trong Quy chế này.

30. *Tác giả / đồng tác giả sáng kiến*: đối tượng theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 Điều lệ Sáng kiến.

## **Chương II**

# **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

### **Điều 3. Hoạt động KHCN**

1. Hoạt động KHCN của EVN và Đơn vị tập trung vào các lĩnh vực sau:

a) Lĩnh vực Nghiên cứu và ứng dụng:

i. Nghiên cứu ứng dụng: nghiên cứu sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học cơ bản, thành tựu khoa học công nghệ trong và ngoài nước, nhằm tạo ra sản phẩm, công nghệ hoặc giải pháp mới phục vụ đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh của EVN / Đơn vị;

ii. Phát triển công nghệ: sử dụng kết quả nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới;

iii. Triển khai thực nghiệm: ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu;

iv. Sản xuất thử nghiệm: ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất kinh doanh của EVN / Đơn vị.

b) Lĩnh vực Dịch vụ KHCN:

i. Mua sắm hoặc cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, ...;

ii. Mua sắm hoặc cung cấp dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu KHCN trong các lĩnh vực đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh của EVN / Đơn vị.

c) Lĩnh vực Hoạt động sáng kiến, sáng tạo:

Các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh của EVN / Đơn vị liên quan đến

i. Hoạt động sáng kiến theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Điều lệ Sáng kiến;

ii. Hoạt động phổ biến sáng kiến theo quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều 14 Điều lệ Sáng kiến;

iii. Hoạt động khuyến khích các phong trào thi đua sáng tạo theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 15 Điều lệ Sáng kiến.

d) Lĩnh vực Quản lý hoạt động KHCN:

i. Ban hành quy chế quản lý nội bộ về hoạt động KHCN của EVN;

ii. Trích lập, điều chuyển, tiếp nhận và sử dụng Quỹ KHCN của EVN / Đơn vị;

iii. Xây dựng chiến lược, kế hoạch hoạt động KHCN;

iv. Tổ chức quản lý, thực hiện và theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch hoạt động KHCN cấp EVN / Đơn vị;

v. Xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin về hoạt động KHCN của EVN / Đơn vị.

2. Đối với những hoạt động không được quy định cụ thể trong Quy chế này, EVN / Đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của EVN. Danh mục văn bản pháp luật liên quan tại thời điểm ban hành Quy chế này được nêu trong Phụ lục A của Quy chế.

#### **Điều 4. Hệ thống quản lý trong lĩnh vực KHCN**

Các chủ thể quản lý hoạt động KHCN của EVN / Đơn vị gồm:

1. Hội đồng thành viên EVN.

2. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc EVN.

3. Thủ trưởng đơn vị.

4. Bộ phận quản lý KHCN của EVN: Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường (KHCN&MT) của EVN

5. Tổ chức KHCN của EVN.

6. Bộ phận quản lý KHCN của Đơn vị: Tùy theo điều kiện cụ thể tại Đơn vị, Thủ trưởng đơn vị có thể quyết định tổ chức bộ phận quản lý KHCN độc lập hoặc thuộc một ban / phòng chuyên môn nhưng phải có tối thiểu 03 cán bộ thực hiện các công việc cụ thể về hoạt động KHCN của Đơn vị mình (01 lãnh đạo Đơn vị phụ trách hoạt động KHCN theo phân công của Thủ trưởng đơn vị, 01 cán bộ quản lý ban / phòng, 01 cán bộ thừa hành / nhân viên).

## **Điều 5. Trách nhiệm trong lĩnh vực KHCN**

### **1. Trách nhiệm của EVN:**

- a) Triển khai và đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động KHCN ở cấp EVN;
- b) Tham gia xây dựng, góp ý nội dung liên quan đến ngành điện lực khi xây dựng các chiến lược, quy hoạch quốc gia;
- c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các Đơn vị trong việc tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động KHCN;
- d) Tổng hợp báo cáo về hoạt động KHCN của EVN.

### **2. Trách nhiệm của các Đơn vị:**

- a) Triển khai các hoạt động KHCN ở Đơn vị mình theo phân cấp, quy định của EVN;
- b) Góp ý nội dung liên quan đến Đơn vị mình theo yêu cầu của EVN khi tham gia xây dựng các chiến lược, quy hoạch quốc gia, địa phương;
- c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị cấp dưới trong việc triển khai thực hiện các hoạt động KHCN;
- d) Báo cáo EVN định kỳ, đột xuất về hoạt động KHCN của Đơn vị theo thẩm quyền, phân cấp quản lý, trình tự báo cáo thực hiện theo quy chế quản lý nội bộ hiện hành của EVN.

## **Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên EVN**

- 1. Ban hành quy chế về quản lý hoạt động KHCN.
- 2. Quyết định mức trích lập Quỹ KHCN trên cơ sở quy định của pháp luật.
- 3. Quyết định việc thành lập Tổ chức KHCN theo quy định của pháp luật.
- 4. Quyết định chiến lược cho các hoạt động KHCN.
- 5. Phê duyệt kế hoạch hoạt động KHCN 5 năm, quyết định kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm của EVN và các điều chỉnh, bổ sung.
- 6. Quyết định về việc điều chỉnh / bổ sung kế hoạch hàng năm về hoạt động KHCN của EVN.

## **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc EVN**

- 1. Tổ chức soạn thảo nội dung quy chế, chiến lược, kế hoạch hoạt động KHCN cấp EVN trình Hội đồng thành viên EVN phê duyệt.
- 2. Tổ chức triển khai thực hiện nội dung quy chế, chiến lược, kế hoạch hoạt động KHCN cấp EVN.

3. Tổ chức xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin KHCN cấp EVN.
4. Quyết định nhân sự thực hiện các hoạt động của Quỹ KHCN EVN.
5. Quyết định giao / điều chỉnh / bổ sung kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm theo ủy quyền của Hội đồng thành viên EVN.
6. Quyết định đặt hàng, ký hợp đồng thực hiện hoạt động KHCN.
7. Quyết định thành lập Hội đồng KHCN cấp EVN theo yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ KHCN cụ thể ở cấp EVN.
8. Quyết định công nhận các kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN, cấp Giấy chứng nhận sáng kiến cấp EVN.
9. Xem xét, quyết định việc chấp thuận công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở, công nhận sáng kiến cấp cơ sở trong trường hợp Chủ nhiệm / đồng Chủ nhiệm nhiệm vụ, tác giả / đồng tác giả sáng kiến là Thủ trưởng đơn vị (áp dụng cả với Đơn vị là Công ty TNHH MTV cấp III).
10. Quyết định khen thưởng các cá nhân, tập thể trong hoạt động KHCN.

#### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn Thủ trưởng đơn vị**

1. Tổ chức xây dựng và trình EVN duyệt kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm (theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 9 Quy chế này), thực hiện báo cáo EVN định kỳ, đột xuất về hoạt động KHCN (theo Điều 10 Quy chế này).
2. Tổ chức thực hiện hoạt động KHCN được EVN giao kế hoạch, đặt hàng, ký hợp đồng; đảm bảo nguồn lực cần thiết để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.
3. Thực hiện theo thẩm quyền:
  - a) Tổ chức triển khai hoạt động KHCN thực hiện tại Đơn vị theo kế hoạch KHCN được EVN giao;
  - b) Tổ chức xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin KHCN cấp cơ sở;
  - c) Trích lập Quỹ KHCN của Đơn vị theo quy định của EVN và pháp luật, quyết định nhân sự thực hiện các hoạt động của Quỹ KHCN tại Đơn vị.
  - d) Quyết định thành lập hội đồng KHCN cấp cơ sở theo yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ KHCN cụ thể ở cấp cơ sở;
  - e) Quyết định giao, đặt hàng, ký hợp đồng thực hiện hoạt động KHCN cấp cơ sở;
  - f) Quyết định công nhận các kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở, cấp Giấy chứng nhận sáng kiến cấp cơ sở trong trường hợp Chủ nhiệm nhiệm vụ / đồng Chủ nhiệm hoặc tác giả / đồng tác giả sáng kiến không phải là Thủ trưởng đơn vị;

g) Trình EVN chấp thuận công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở, công nhận sáng kiến cấp cơ sở khi Chủ nhiệm nhiệm vụ / đồng Chủ nhiệm hoặc tác giả / đồng tác giả sáng kiến là Thủ trưởng đơn vị (áp dụng cả với Đơn vị là Công ty TNHH MTV cấp III);

h) Quyết định khen thưởng các cá nhân, tập thể trong hoạt động KHCN.

## **Điều 9. Kế hoạch hoạt động KHCN**

1. Kế hoạch hoạt động KHCN bao gồm kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm. Kế hoạch KHCN là căn cứ để EVN trích lập Quỹ KHCN, điều chuyển kinh phí hoạt động KHCN từ Quỹ KHCN của EVN, hạch toán kinh phí hoạt động KHCN vào chi phí sản xuất kinh doanh EVN / Đơn vị và các nguồn khác theo quy định trong Quy chế này.

2. Xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN

a) Kế hoạch hoạt động KHCN 5 năm được xây dựng dựa trên căn cứ sau:

i. Kế hoạch đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh 5 năm của EVN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

ii. Chiến lược phát triển KHCN điện lực của EVN được Hội đồng thành viên EVN phê duyệt;

iii. Đề xuất hoạt động KHCN của các Ban chức năng EVN và các Đơn vị.

b) Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm được xây dựng, điều chỉnh, bổ sung dựa trên căn cứ sau:

i. Kế hoạch hoạt động KHCN 5 năm;

ii. Định hướng của EVN về xây dựng, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm;

iii. Những vấn đề KHCN cần ưu tiên giải quyết để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của EVN;

iv. Đề xuất hoạt động KHCN của các Ban chức năng EVN và các Đơn vị.

3. EVN chỉ đạo công tác xây dựng kế hoạch KHCN 5 năm.

4. Việc đăng ký kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm (bao gồm các nội dung theo biểu mẫu tại Phụ lục B của Quy chế này) tiến hành như sau:

a) Đối với hoạt động KHCN ở dạng nhiệm vụ KHCN, sáng kiến:

i. Đăng ký / đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KHCN cấp EVN, đề nghị công nhận sáng kiến cấp EVN, đề nghị chấp thuận công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở / sáng kiến cấp cơ sở cho các trường hợp nêu tại Điểm g Khoản 3 Điều 8 (các nội dung tại mục 1.1, mục 3.1 trong biểu mẫu tại Phụ lục B): trước ngày 31/3 các Ban chức năng, Đơn vị gửi về EVN (Ban KHCN&MT) Hồ sơ đăng ký (nếu đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ) hoặc đề xuất đặt hàng thực hiện nhiệm vụ, hồ sơ giải pháp đăng ký sáng kiến cấp EVN, hồ sơ nghiệm

thu nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở / hồ sơ xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở cần EVN chấp thuận để tổ chức xét duyệt / tuyển chọn / xem xét thông qua theo quy định của Quy chế này;

ii. Đăng ký nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở, đề xuất mức kinh phí cho hoạt động sáng kiến cấp cơ sở (các nội dung tại mục 1.2, mục 3.2 trong biểu mẫu tại Phụ lục B): các Đơn vị tiến hành xét duyệt / tuyển chọn cấp cơ sở theo quy định của Quy chế này (nếu có Hồ sơ đăng ký) hoặc đề xuất đặt hàng thực hiện nhiệm vụ để xác định danh mục các nhiệm vụ KHCN, đề xuất kinh phí hoạt động sáng kiến đưa vào đăng ký kế hoạch KHCN hàng năm, gửi về EVN (Ban KHCN&MT) trước ngày 30 tháng 9. Trong trường hợp có nhiều đăng ký nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở với cùng nội dung, EVN sẽ xem xét chuyển các nhiệm vụ này thành cấp EVN để tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả.

iii. Các Đơn vị là Công ty TNHH MTV cấp II có trách nhiệm tổng hợp đề xuất, đăng ký hoạt động KHCN của Đơn vị Công ty TNHH MTV cấp III (theo thẩm quyền, phân cấp quản lý) để đưa vào đăng ký kế hoạch KHCN theo quy định tại tiết i, ii Điểm a Khoản này.

iv. Công tác xét duyệt / tuyển chọn Hồ sơ đăng ký, xét công nhận sáng kiến, xem xét chấp thuận công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở / sáng kiến cấp cơ sở (nêu tại tiết i, ii Điểm a Khoản này) được thực hiện theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 16, 17, 19, 27, 28 Quy chế này.

b) Đối với hoạt động dịch vụ KHCN (mục 2 trong biểu mẫu tại Phụ lục B): các Ban chức năng, Đơn vị gửi đề xuất (kèm theo đề cương mô tả nội dung hoạt động, tổ chức / cá nhân thực hiện, dự toán chi phí) trước ngày 30/9.

c) Trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, Ban KHCN&MT EVN tập hợp đăng ký, đề xuất tại điểm a, b khoản này để xây dựng kế hoạch KHCN cho năm kế tiếp và trình phê duyệt theo Quy chế kế hoạch của EVN.

5. Các đề xuất hoạt động KHCN đăng ký ngoài thời hạn nêu tại Khoản 4 Điều này sẽ được EVN xem xét đưa vào kế hoạch bổ sung, hiệu chỉnh căn cứ theo điều kiện cụ thể của EVN / Đơn vị.

## **Điều 10. Báo cáo, kiểm tra thực hiện kế hoạch KHCN**

1. Định kỳ trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, các Đơn vị Công ty TNHH MTV cấp II gửi EVN báo cáo về tình hình thực hiện các hoạt động KHCN trong năm. Các Đơn vị này có trách nhiệm thu thập thông tin hoạt động KHCN từ các Đơn vị Công ty TNHH MTV cấp III (theo thẩm quyền, phân cấp quản lý) để hoàn thiện nội dung báo cáo đáp ứng tiến độ tại Khoản này.

2. Nội dung báo cáo (theo mẫu tại Phụ lục E Quy chế này) bao gồm phạm vi các hoạt động, tiến độ và kinh phí theo kế hoạch được giao, tình hình triển khai thực tế, các đề xuất và kiến nghị (nếu có), kèm theo bản sao các Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN, Giấy chứng nhận sáng kiến.

3. EVN tổ chức kiểm tra định kỳ (6 tháng hoặc hàng năm) và đột xuất tại các Đơn vị về quản lý hoạt động KHCN nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý chung của EVN / Đơn vị, đảm bảo việc triển khai hoạt động KHCN phù hợp quy định của nhà nước và Quy chế này.

### **Điều 11. Hội đồng KHCN**

Đối với các hoạt động KHCN ở dạng nhiệm vụ KHCN hoặc sáng kiến, cần thành lập các Hội đồng KHCN để thực hiện một hoặc nhiều chức năng sau:

1. Chức năng xét duyệt Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ KHCN; trong trường hợp có nhiều hồ sơ được xét đạt yêu cầu đối với cùng một nhiệm vụ KHCN thì Hội đồng sẽ thực hiện cả chức năng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN (Hội đồng xét duyệt, tuyển chọn);
2. Chức năng đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN (Hội đồng nghiệm thu);
3. Chức năng đánh giá, xét công nhận sáng kiến (Hội đồng sáng kiến).

### **Điều 12. Thành viên Hội đồng KHCN**

1. Thành viên Hội đồng KHCN bao gồm các thành viên thường trực (tham gia tất cả các Hội đồng KHCN) và thành viên chuyên gia, thành viên phản biện (được lựa chọn tùy theo chức năng của từng Hội đồng KHCN). Đối với Hội đồng sáng kiến phải có đại diện của tổ chức công đoàn nơi tác giả sáng kiến là công đoàn viên theo quy định tại Điều 8 Điều lệ Sáng kiến. Chủ nhiệm / đồng chủ nhiệm / thành viên thực hiện nhiệm vụ KHCN, tác giả / đồng tác giả sáng kiến không được là thành viên Hội đồng.

2. Thành viên thường trực (đối với tất cả các Hội đồng KHCN) bao gồm

a) Chủ tịch Hội đồng KHCN: Phó Tổng Giám đốc EVN (cấp EVN), lãnh đạo Đơn vị phụ trách hoạt động KHCN theo phân công của Thủ trưởng đơn vị (cấp cơ sở). Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm chỉ đạo hoạt động, kết luận nội dung làm việc của Hội đồng, ký biên bản làm việc của Hội đồng KHCN phù hợp với Quy chế này.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng KHCN: Trưởng Ban KHCN&MT (cấp EVN), cán bộ quản lý thuộc Bộ phận quản lý KHCN của Đơn vị (cấp cơ sở). Phó Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm điều phối, tổ chức hoạt động của Hội đồng và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao phù hợp với Quy chế này.

c) Thư ký Hội đồng KHCN: chuyên viên Ban KHCN&MT (cấp EVN), cán bộ / nhân viên phụ trách hoạt động KHCN của Đơn vị (cấp cơ sở). Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung nghiệp vụ cần thiết cho hoạt động của Hội đồng theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng và Quy chế này.

3. Thành viên chuyên gia (đối với tất cả các Hội đồng KHCN) là các cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của EVN / Đơn vị, có thể mời chuyên gia từ

các đơn vị ngoài EVN nếu cần và được lựa chọn theo từng nhiệm vụ KHCN / sáng kiến cụ thể. Thành phần chuyên gia bao gồm các cá nhân có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến nội dung của nhiệm vụ KHCN / sáng kiến, trong đó có 01 thành viên có chuyên môn về tài chính – kế toán chịu trách nhiệm chính về xem xét các nội dung kinh phí, thù lao, lợi ích quy đổi ra tiền và các yếu tố liên quan đến nghiệp vụ tài chính – kế toán. Thành viên chuyên gia tài chính – kế toán phải là cán bộ của EVN / Đơn vị. Các thành viên chuyên gia phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm chuyên môn đối với Hội đồng cấp EVN, 8 năm đối với Hội đồng cấp cơ sở. Số lượng thành viên chuyên gia tối thiểu là 04 (bốn) người.

4. Đối với Hội đồng nghiệm thu, ngoài các thành viên chuyên gia (nêu tại Khoản 3 Điều này) cần có thêm tối thiểu 02 (hai) thành viên phản biện, trong đó ít nhất 01 (một) thành viên từ đơn vị nơi ứng dụng kết quả nhiệm vụ KHCN. Các thành viên phản biện phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm liên quan đến nội dung chuyên môn của nhiệm vụ KHCN. Ý kiến nhận xét phản biện phải bao gồm những nội dung chính như nêu trong mục B.III.8 phần 1 Phụ lục C của Quy chế này và được sử dụng làm cơ sở tư vấn cho Hội đồng khi đánh giá nghiệm thu.

5. Danh sách thành viên chuyên gia được xác định theo đề xuất của Ban KHCN&MT (cấp EVN), Bộ phận quản lý KHCN của Đơn vị (cấp cơ sở) và do Chủ tịch Hội đồng KHCN cấp EVN / cấp cơ sở phê duyệt.

### **Điều 13. Nguyên tắc làm việc của các Hội đồng KHCN**

Các Hội đồng KHCN làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp với các quy định cụ thể sau:

1. Hội đồng KHCN làm việc theo hình thức họp. Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN, tác giả / đồng tác giả sáng kiến được mời tham gia cuộc họp của các Hội đồng xét duyệt, Hội đồng nghiệm thu, Hội đồng sáng kiến để giải trình, cung cấp thông tin, không tham gia bỏ phiếu đánh giá.

2. Thông báo mời họp Hội đồng KHCN kèm theo: (i) quyết định thành lập Hội đồng; (ii) nội dung Quy chế này; (iii) hồ sơ nhiệm vụ KHCN / hồ sơ sáng kiến; và (iv) mẫu phiếu đánh giá hồ sơ tương ứng phải được gửi tới từng thành viên Hội đồng tối thiểu 02 (hai) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến tổ chức họp Hội đồng dưới dạng bản in hoặc bản sao điện tử. Thành phần hồ sơ nhiệm vụ KHCN / hồ sơ sáng kiến bao gồm:

a) Đối với Hội đồng xét duyệt, tuyển chọn: Hồ sơ đăng ký nhiệm vụ KHCN bao gồm các thành phần nêu tại Mục A Phần 1 Phụ lục C Quy chế này;

b) Đối với Hội đồng nghiệm thu: Hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ KHCN bao gồm các thành phần nêu tại Mục B.III.1 – B.III.6 Phần 1 Phụ lục C của Quy chế này;

c) Đối với Hội đồng sáng kiến: Hồ sơ sáng kiến bao gồm Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến kèm các tài liệu liên quan với các nội dung theo mẫu tại Phần 1 Phụ lục D Quy chế này.

3. Trước khi gửi hồ sơ cho thành viên Hội đồng KHCN, bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị có trách nhiệm kiểm tra Hồ sơ nhiệm vụ KHCN / hồ sơ sáng kiến theo các yêu cầu sau, nếu không đáp ứng cần thông báo cho tổ chức, cá nhân chủ trì đề bổ sung, hoàn thiện hoặc không xem xét:

a) Hồ sơ đăng ký nhiệm vụ KHCN phải đáp ứng các quy định tại các Điều 16, Điều 17, Điều 18; Khoản 1 và 2 Điều 19 Quy chế này;

b) Hồ sơ nghiệm thu của nhiệm vụ KHCN không thuộc phạm vi dừng thực hiện theo Điều 22 Quy chế này;

c) Hồ sơ sáng kiến đáp ứng yêu cầu nêu tại Khoản 3, 4 Điều 27 Quy chế này.

4. Cuộc họp của Hội đồng KHCN hợp lệ khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên theo quy định tại Điều 12 Quy chế này tham dự (trực tiếp hoặc qua cầu truyền hình), trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền, Thư ký, riêng đối với Hội đồng nghiệm thu phải đầy đủ 2 thành viên phản biện.

5. Thành viên chuyên gia không thể tham gia họp sẽ không có quyền bỏ phiếu nhưng vẫn có thể gửi ý kiến bằng văn bản cho Hội đồng KHCN trước thời điểm họp. Ý kiến này sẽ được Hội đồng KHCN tham khảo trước khi bỏ phiếu.

6. Hội đồng KHCN làm việc theo nguyên tắc biểu quyết bằng phiếu đánh giá, người đánh giá phải ký và ghi rõ họ tên trên phiếu. Các thành viên Hội đồng KHCN có quyền bảo lưu ý kiến cá nhân của mình khi có ý kiến khác với ý kiến đa số. Việc đánh giá được thực hiện theo các quy định và sử dụng các mẫu liên quan trong Quy chế này:

a) Hội đồng xét duyệt, tuyển chọn thực hiện đánh giá, bỏ phiếu theo Khoản 3 Điều 19, kết luận theo Khoản 4 Điều 19 Quy chế này;

b) Hội đồng nghiệm thu thực hiện đánh giá, bỏ phiếu theo Khoản 3 Điều 23, kết luận đánh giá theo Khoản 4 Điều 23;

c) Hội đồng sáng kiến thực hiện đánh giá, bỏ phiếu theo Điểm b Khoản 3 Điều 28, kết luận đánh giá theo Khoản 4 Điều 28.

7. Dự thảo Biên bản họp của các Hội đồng KHCN được công bố trước khi kết thúc cuộc họp và sau đó được hoàn thiện, phát hành trong vòng 15 ngày làm việc sau khi tổ chức họp. Bản sao Biên bản được gửi cho tất cả các thành viên trong danh sách của Hội đồng (kể cả các thành viên không tham dự họp).

8. Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN được ban hành trong vòng 15 ngày làm việc sau khi tổ chức / cá nhân chủ trì nộp (i) Báo cáo về việc hoàn thiện kết quả / sản phẩm nhiệm vụ KHCN và (ii) kết quả / sản phẩm nhiệm vụ KHCN đã được EVN / Đơn vị kiểm tra mức độ hoàn thiện và xác nhận đáp ứng yêu cầu của Biên bản nghiệm thu. Riêng trường hợp Chủ nhiệm

nhiệm vụ / đồng Chủ nhiệm là Thủ trưởng đơn vị, Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN được ban hành sau khi có sự chấp thuận của EVN theo quy định tại Khoản 9 Điều 7 của Quy chế này.

9. Giấy chứng nhận sáng kiến được cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Điều lệ Sáng kiến, riêng trường hợp nêu tại Điểm g Khoản 3 Điều 8 của Quy chế này sẽ cấp Giấy chứng nhận sáng kiến sau khi có sự chấp thuận của EVN theo Khoản 9 Điều 7 của Quy chế này. Việc chấp thuận thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư 18.

### **Chương III**

## **THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG KHCN**

### **Mục 1**

#### **Lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng**

#### **Điều 14. Phân loại nhiệm vụ KHCN**

1. Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia.
2. Nhiệm vụ KHCN cấp bộ.
3. Nhiệm vụ KHCN cấp EVN.
4. Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở (bao gồm các Đơn vị là Công ty TNHH MTV cấp II và cấp III).

#### **Điều 15. Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ**

Khi thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ, các Đơn vị, Ban chức năng của EVN, cá nhân đang công tác tại EVN/Đơn vị tuân thủ các quy định sau:

1. Báo cáo EVN về việc được tuyển chọn / giao thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ, kèm theo Hồ sơ đăng ký đã được duyệt.
2. Trong trường hợp việc thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ có sử dụng kinh phí, nhân lực, trang thiết bị của EVN / Đơn vị, tổ chức / cá nhân đăng ký sẽ phải được sự chấp thuận của EVN bằng văn bản trước khi đăng ký thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ.
3. Tuân thủ quy định hiện hành về quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ.
4. Báo cáo EVN bằng văn bản về quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, cấp bộ trong báo cáo định kỳ hàng năm (theo quy định tại Điều 10 Quy chế này) cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

## **Điều 16. Nhiệm vụ KHCN cấp EVN, cấp cơ sở**

1. Nhiệm vụ KHCN cấp EVN là các nhiệm vụ KHCN trực tiếp phục vụ cho công tác quản lý của EVN hoặc có khả năng ứng dụng cho ít nhất hai Đơn vị Công ty TNHH MTV cấp II, do EVN tuyển chọn, xét duyệt, đặt hàng, giao kế hoạch (dưới hình thức giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện với các tổ chức, cá nhân) sử dụng nguồn kinh phí của EVN theo quy định của Quy chế này.

2. Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở là nhiệm vụ KHCN để phục vụ trực tiếp cho hoạt động đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh của Đơn vị, do Đơn vị tuyển chọn, xét duyệt, đặt hàng, được EVN thông qua kế hoạch KHCN trước khi Đơn vị giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng thực hiện với tổ chức, cá nhân, hoặc giao kế hoạch cho đơn vị cấp dưới thực hiện (tùy trường hợp), sử dụng nguồn kinh phí của Đơn vị theo quy định của Quy chế này.

3. Nhiệm vụ KHCN cấp EVN, cấp cơ sở trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng về công nghệ, kỹ thuật phải bao gồm nội dung triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm và dự toán kinh phí cho các hoạt động này theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Luật KHCN.

4. Nhiệm vụ KHCN cấp EVN, cấp cơ sở được giao cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp như sau:

a) Phương thức tuyển chọn áp dụng cho các nhiệm vụ có nhiều tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện thông qua đánh giá và so sánh đề cương, thuyết minh, dự toán kinh phí do các tổ chức, cá nhân cung cấp;

b) Phương thức giao trực tiếp áp dụng cho

i. Các nhiệm vụ chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký;

ii. Các nhiệm vụ KHCN bí mật quốc gia, nhiệm vụ KHCN cần thiết, cấp bách và các nhiệm vụ KHCN mà nội dung chỉ có một tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN đó.

5. Hồ sơ nhiệm vụ KHCN cấp EVN / cấp cơ sở thực hiện theo mẫu trong Phần 1 Phụ lục C của Quy chế này.

## **Điều 17. Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN**

1. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp EVN là Ban chức năng, Đơn vị của EVN.

2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở là Đơn vị (bao gồm cả các phòng ban thuộc Đơn vị). Đơn vị có thể đăng ký chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp EVN nếu nhận định kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ KHCN có khả năng ứng dụng cho ít nhất một Đơn vị Công ty TNHH MTV cấp II khác trong EVN. Khi

đăng ký các Đơn vị phải cung cấp Hồ sơ đăng ký theo quy định tại Mục A Phần 1 Phụ lục C.

3. Cá nhân đang công tác tại Đơn vị, Ban chức năng EVN có thể được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN các cấp dưới sự giám sát của Đơn vị / Ban nơi cá nhân đang công tác thông qua việc xác nhận trong thủ tục đăng ký, xác nhận khối lượng công việc nghiệm thu và thủ tục thanh quyết toán theo quy định của Quy chế này.

4. Tổ chức, cá nhân khác được EVN / Đơn vị đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KHCN theo quy định của Quy chế này.

### **Điều 18. Nhân lực thực hiện nhiệm vụ KHCN**

1. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ KHCN được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 55.

2. Chuyên gia trong và ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ KHCN có nhu cầu thuê chuyên gia, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN căn cứ nội dung yêu cầu phần công việc cần thuê chuyên gia để thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia theo hợp đồng khoán việc theo Khoản 2 Điều 7 Thông tư 55, giải trình rõ trong Hồ sơ đăng ký trình EVN / Đơn vị xét duyệt.

3. Các yêu cầu đối với Chủ nhiệm:

a) Một cá nhân chỉ được giao làm Chủ nhiệm nếu không trong thời gian phạt theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 37 Quy chế này;

b) Một cá nhân chỉ có thể đồng thời là Chủ nhiệm của một nhiệm vụ và là Thành viên thực hiện trong một nhiệm vụ khác trong năm kế hoạch, trừ trường hợp đặc biệt khi được EVN / Đơn vị chấp thuận bằng văn bản.

c) Trường hợp thay đổi Chủ nhiệm, tổ chức chủ trì gửi văn bản đề nghị thay đổi kèm theo lý lịch khoa học của cá nhân được đề nghị làm Chủ nhiệm mới và chỉ được phép thay đổi Chủ nhiệm khi EVN/Đơn vị chấp thuận bằng văn bản.

d) Chủ nhiệm trực tiếp bảo vệ đề cương, thuyết minh, dự toán kinh phí và kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN trong quá trình xét duyệt, nghiệm thu và chịu trách nhiệm lựa chọn nhân lực cho các chức danh khác để thực hiện nhiệm vụ KHCN.

e) Mỗi nhiệm vụ KHCN được phép có tối đa 01 (một) đồng Chủ nhiệm và phải phân công rõ nhiệm vụ của Chủ nhiệm / đồng Chủ nhiệm trong đề cương, thuyết minh chi tiết, đồng Chủ nhiệm chịu trách nhiệm theo nhiệm vụ được phân công.

## **Điều 19. Xét duyệt, tuyển chọn Hồ sơ đăng ký nhiệm vụ KHCN**

1. Hồ sơ đăng ký bao gồm các thành phần nêu tại Mục A Phần 1 Phụ lục C của Quy chế.

2. Chỉ tiến hành xét duyệt, tuyển chọn Hồ sơ đăng ký nếu nội dung Hồ sơ :

- a) Không trùng với các nhiệm vụ KHCN đã thực hiện, và
- b) Không trùng với các hoạt động có trong kế hoạch khác (đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh) đã được duyệt, và
- c) Không trùng với các hoạt động khác đã được cung cấp chi phí thường xuyên, trả công, trả lương.

3. Việc xét duyệt, tuyển chọn Hồ sơ đăng ký do Hội đồng xét duyệt thực hiện bằng cách chấm điểm (tối đa 100 điểm) theo các tiêu chí, thang điểm quy định tại Phiếu đánh giá xét duyệt / tuyển chọn Hồ sơ đăng ký cấp EVN / cơ sở (nêu tại Mục B.I.2 Phần 1 Phụ lục C của Quy chế).

4. Hồ sơ đăng ký được duyệt là hồ sơ được trên 50% số thành viên Hội đồng bỏ phiếu đề nghị thực hiện. Phiếu đề nghị thực hiện là phiếu có tổng số điểm của các tiêu chí đánh giá lớn hơn 70 điểm theo Khoản 3 Điều này. Khi có nhiều Hồ sơ đăng ký được duyệt cho cùng một nhiệm vụ KHCN, Hồ sơ được tuyển chọn là Hồ sơ có nhiều phiếu đề nghị thực hiện nhất (trong trường hợp có cùng số phiếu đề nghị thực hiện thì chọn Hồ sơ có tổng số điểm ở các phiếu là cao nhất). Việc giao kế hoạch KHCN chỉ áp dụng cho các nhiệm vụ KHCN có Hồ sơ đăng ký đã được duyệt / tuyển chọn.

## **Điều 20. Giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ KHCN**

### **1. Nhiệm vụ KHCN cấp EVN**

Sau khi Hồ sơ đăng ký được duyệt / tuyển chọn, EVN phê duyệt (hoặc bổ sung, điều chỉnh) kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm sử dụng kinh phí của EVN và giao thực hiện theo các hình thức sau:

- a) Đối với tổ chức chủ trì là Đơn vị trực thuộc / Ban chức năng của EVN: hình thức triển khai là giao nhiệm vụ (kèm theo Hồ sơ đăng ký được duyệt) cho Đơn vị / Ban để thực hiện
- b) Đối với tổ chức chủ trì là Đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và các tổ chức, cá nhân khác: hình thức triển khai là ký Hợp đồng KHCN (theo mẫu quy định tại Phụ lục C của Quy chế này) với Đơn vị, tổ chức, cá nhân đó để thực hiện.

### **2. Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở**

- a) Đối với nhiệm vụ chỉ có 1 Đơn vị đăng ký, EVN thông qua kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm sử dụng kinh phí của Đơn vị và giao Đơn vị thực hiện theo các quy định của Quy chế này.

b) Đối với nhiệm vụ có nhiều Đơn vị đăng ký, EVN xem xét chuyển nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở thành cấp EVN và tuyển chọn Đơn vị chủ trì.

**Điều 21. Điều chỉnh tiến độ thực hiện nhiệm vụ KHCN đã giao kế hoạch**

1. Các trường hợp được xem xét điều chỉnh (gia hạn) tiến độ
  - a) Cần thay đổi nội dung nhiệm vụ KHCN theo yêu cầu của EVN / Đơn vị dẫn đến phải kéo dài thời gian thực hiện;
  - b) Các thay đổi trong quy định của pháp luật, EVN, Đơn vị sau thời điểm giao kế hoạch / ký Hợp đồng KHCN dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện.
2. Thời gian gia hạn tối đa 50% tiến độ ban đầu nhưng không quá 12 tháng.
3. Chậm nhất là 30 ngày làm việc sau khi có các thay đổi theo Khoản 1 Điều này, tổ chức / cá nhân chủ trì phải gửi văn bản (kèm theo giải trình, căn cứ liên quan) đề nghị EVN / Đơn vị xem xét gia hạn.

**Điều 22. Dừng thực hiện nhiệm vụ KHCN hoặc chấm dứt Hợp đồng KHCN trước khi nghiệm thu**

Tổng giám đốc EVN / Thủ trưởng Đơn vị quyết định việc dừng thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp EVN / cấp cơ sở đã được giao hoặc chấm dứt Hợp đồng KHCN đã ký trước khi nghiệm thu được áp dụng nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. EVN / Đơn vị không còn nhu cầu thực hiện nhiệm vụ KHCN này;
2. Đến thời điểm kết thúc tiến độ hoàn thành nhiệm vụ đã nêu trong kế hoạch được giao / Hợp đồng KHCN đã ký hoặc thời điểm kết thúc gia hạn tiến độ theo Khoản 2 Điều 21 Quy chế này (nếu có) mà tổ chức / cá nhân chủ trì không nộp hồ sơ, sản phẩm, kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN để đánh giá, nghiệm thu;
3. Tổ chức / cá nhân chủ trì bị đình chỉ việc thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 23. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN**

1. Nội dung đánh giá
  - a) Đánh giá về báo cáo tổng hợp: Đánh giá tính đầy đủ, rõ ràng, xác thực và lô-gíc của báo cáo tổng hợp (phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng ...) và tài liệu cần thiết kèm theo (các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu được trích dẫn);

b) Đánh giá về sản phẩm của nhiệm vụ so với đặt hàng, bao gồm: Số lượng, khối lượng sản phẩm; chất lượng sản phẩm; chủng loại sản phẩm; tính năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm.

2. Yêu cầu cần đạt đối với báo cáo tổng hợp:

a) Tổng quan được các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến nhiệm vụ;

b) Số liệu, tư liệu có tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật;

c) Nội dung báo cáo là toàn bộ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ được trình bày theo kết cấu hệ thống và lô-gích khoa học, với các luận cứ khoa học có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học;

d) Kết cấu nội dung, văn phong khoa học phù hợp.

3. Đánh giá của thành viên Hội đồng thực hiện theo các tiêu chí của Phiếu đánh giá nghiệm thu nêu tại Mục B.III.7, 8 Phần 1 và Phần 7 Phụ lục C của Quy chế, trong đó:

a) Mỗi chủng loại sản phẩm của nhiệm vụ đánh giá trên các tiêu chí về số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm theo 03 mức sau: “Xuất sắc” khi vượt mức so với đặt hàng; “Đạt” khi đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo đặt hàng; “Không đạt” không đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo đặt hàng.

b) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá theo 03 mức sau: “Xuất sắc” khi báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này; “Đạt” khi báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện; “Không đạt” khi không thuộc hai trường hợp trên.

c) Đánh giá chung nhiệm vụ theo 03 mức sau:

i. “Xuất sắc” khi tiêu chí về sản phẩm đạt mức “Xuất sắc” và Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên;

ii. “Đạt” khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu: tiêu chí sản phẩm ở mức “Đạt” trở lên; Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên;

iii. “Không đạt” khi không thuộc hai trường hợp trên.

4. Đánh giá, xếp loại của Hội đồng

a) Mức “Xuất sắc” nếu nhiệm vụ có ít nhất 3/4 số thành viên hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức “Xuất sắc” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”;

b) Mức “Không đạt” nếu nhiệm vụ có nhiều hơn 1/3 số thành viên hội đồng có mặt đánh giá mức “Không đạt”;

c) Mức “Đạt” nếu nhiệm vụ không thuộc điểm a và điểm b Khoản này.

## **Điều 24. Nộp lưu trữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN**

1. Tổ chức / cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN các cấp phải thực hiện giao nộp tài liệu, sản phẩm được quy định tại Mục B.IV Phần 1 Phụ lục C của Quy chế này (trừ các sản phẩm đưa vào sử dụng, khai thác) về bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị để lưu trữ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và EVN / Đơn vị, kể cả trường hợp dừng thực hiện nhiệm vụ.

2. Biên bản bàn giao các tài liệu, sản phẩm nhiệm vụ KHCN theo Khoản 1 Điều này phải được lập và gửi về EVN / Đơn vị để theo dõi, kiểm tra và là cơ sở để thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

## **Mục 2**

### **Dịch vụ KHCN**

#### **Điều 25. Phạm vi dịch vụ KHCN**

1. Dịch vụ sở hữu trí tuệ
  - a) Chuẩn bị đăng ký và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ
  - b) Duy trì và thực hiện các quyền sở hữu trí tuệ
2. Dịch vụ chuyển giao công nghệ
  - a) Môi giới chuyển giao công nghệ;
  - b) Tư vấn chuyển giao công nghệ;
  - c) Đánh giá công nghệ;
  - d) Định giá công nghệ;
  - e) Giám định công nghệ;
  - f) Xúc tiến chuyển giao công nghệ;
  - g) Môi giới chuyển giao sáng kiến.
3. Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng
  - a) Cung cấp thông tin tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng.
  - b) Đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
  - c) Kiểm định, hiệu chuẩn, chế tạo, lắp đặt, thử nghiệm chuẩn và phương tiện đo.
  - d) Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, khu vực.
  - e) Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở.
  - f) Xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.
  - g) Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.

- h) Thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá và công trình.
- i) Đánh giá, công nhận các phòng thí nghiệm
- j) Tham gia hoạt động của các tổ chức, hiệp hội tiêu chuẩn.

#### 4. Dịch vụ thông tin KHCN

- a) Thu thập, cập nhật và xử lý các dữ liệu, số liệu, dữ kiện, thông tin nhằm tạo lập và phát triển nguồn tin KHCN.
- b) Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin KHCN phục vụ cho dự báo, hoạch định chiến lược, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất, kinh doanh.
- c) Phát triển hạ tầng thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, các trang thông tin và cổng thông tin điện tử về KHCN; thiết lập, triển khai các mạng thông tin KHCN; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin KHCN; xây dựng thư viện điện tử, thư viện số.
- d) Tìm kiếm, tra cứu, chỉ dẫn, khai thác, sử dụng thông tin KHCN.
- e) Cung cấp, trao đổi, chia sẻ các nguồn tin KHCN.
- f) Phổ biến thông tin, tri thức KHCN.
- g) Các hoạt động khác có liên quan.

#### 5. Dịch vụ đào tạo, hợp tác KHCN

- a) Đào tạo nhân lực KHCN theo quy định tại Điều 9 Thông tư 12;
- b) Hợp tác KHCN theo quy định tại Điều 10 Thông tư 12.
- c) Tổ chức, tham gia hội thảo KHCN trong nước và quốc tế.
- d) Đào tạo năng lực quản lý chất lượng, quản lý và xây dựng tiêu chuẩn, quản lý phòng thí nghiệm và các hoạt động quản lý liên quan khác.

6. Các hoạt động khác có liên quan phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của EVN / Đơn vị theo quy định tại Điều 8 Thông tư 12.

### **Điều 26. Thực hiện dịch vụ KHCN**

1. EVN khuyến khích các Ban chức năng, các Đơn vị của EVN phối hợp thực hiện dịch vụ KHCN để phát huy tối đa năng lực thiết bị và con người trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

2. Các Ban chức năng của EVN, các Đơn vị tăng cường phối hợp với các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài EVN) có khả năng cung cấp dịch vụ KHCN cần thiết cho EVN / Đơn vị.

3. Việc thực hiện dịch vụ KHCN phải tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật và các quy chế quản lý nội bộ EVN / Đơn vị.

### **Mục 3**

#### **Hoạt động sáng kiến**

#### **Điều 27. Đối tượng và điều kiện xét công nhận là sáng kiến**

1. Đối tượng để xét công nhận sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) theo quy định tại Điều 3 Thông tư 18.

2. Điều kiện để giải pháp được xem xét công nhận là sáng kiến:

a) Không thuộc đối tượng bị loại trừ quy định tại khoản 2 Điều 3 Điều lệ Sáng kiến; và

b) Có tính mới trong phạm vi EVN / Đơn vị theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Điều lệ Sáng kiến.

c) Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại EVN / Đơn vị trong thời gian từ 03 tháng trở lên và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Điều lệ Sáng kiến.

3. Để một giải pháp được công nhận là sáng kiến cấp EVN/cấp cơ sở, tác giả sáng kiến phải yêu cầu công nhận sáng kiến tại EVN/Đơn vị theo quy định tại Điều 5 Điều lệ Sáng kiến, Điều 5 Thông tư 18 và sử dụng mẫu đơn yêu cầu công nhận sáng kiến nêu tại Phụ lục D Quy chế này.

4. Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị có trách nhiệm kiểm tra thời hạn yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Điều lệ Sáng kiến và yếu tố loại trừ tại Điểm a Khoản 2 Điều này trước khi đề xuất thành lập Hội đồng sáng kiến:

a) Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được gửi trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm bắt đầu áp dụng giải pháp trên thực tiễn tại EVN / Đơn vị (mục A.3 trong Đơn); và

b) Việc kiểm tra yếu tố loại trừ được thực hiện trong vòng một tháng kể từ ngày nhận đơn theo các nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư 18, bao gồm:

i. Công bố công khai giải pháp (trừ các thông tin cần giữ bí mật theo yêu cầu của tác giả sáng kiến) trên Cổng thông tin điện tử của EVN / Đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 (mười) ngày làm việc,

ii. Tra cứu thông tin về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật để đánh giá sáng kiến theo điều kiện quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 của Điều lệ Sáng kiến.

5. Các yêu cầu tại Điểm b, c Khoản 2 Điều này được đánh giá (sử dụng mẫu phiếu đánh giá nêu tại Phụ lục D Quy chế này) khi Hội đồng sáng kiến xem xét giải pháp.

### **Điều 28. Sáng kiến cấp EVN và cấp cơ sở**

1. Sáng kiến cấp EVN là giải pháp (nêu tại Điểm a hoặc b Khoản này) do Tổng giám đốc EVN tổ chức tiếp nhận Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, tổ chức xét và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến, trong đó:

a) Nếu tác giả / đồng tác giả là cán bộ thuộc Đơn vị: giải pháp đã được một Đơn vị cấp Giấy chứng nhận sáng kiến cấp cơ sở và có khả năng đem lại lợi ích khi áp dụng tại các Đơn vị Công ty TNHH MTV cấp II khác của EVN; hoặc

b) Nếu tác giả / đồng tác giả là cán bộ thuộc Ban chức năng của EVN: giải pháp trực tiếp phục vụ cho công tác quản lý của EVN.

2. Sáng kiến cấp cơ sở là giải pháp đã được Thủ trưởng đơn vị tổ chức tiếp nhận Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, tổ chức xét và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến, riêng trường hợp quy định tại Điểm g Khoản 3 Điều 8 của Quy chế này chỉ cấp Giấy chứng nhận sau khi được EVN chấp thuận công nhận sáng kiến theo quy định tại Khoản 9 Điều 7.

3. Các nội dung cụ thể của hoạt động sáng kiến thực hiện như sau:

a) Việc tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 6 Điều lệ Sáng kiến, Điều 6 Thông tư 18, Khoản 3 và 4 Điều 27 Quy chế này;

b) Việc xét công nhận sáng kiến, xác định tiền làm lợi trực tiếp do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên, cấp Giấy chứng nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 7, 11 Điều lệ Sáng kiến; Khoản 2 Điều 9 Thông tư 18; các Điều 11, 12, 13, Khoản 5 Điều 27, Khoản 1 và 2 Điều 28 Quy chế này (sử dụng mẫu trong Phụ lục D Quy chế này);

c) Việc hủy bỏ việc công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 18;

d) Việc áp dụng / chuyển giao sáng kiến được thực hiện theo Điều 10 Thông tư 18.

4. Kết luận của Hội đồng sáng kiến được căn cứ theo kết quả kiểm phiếu đánh giá chiếm tỷ lệ ít nhất 2/3 số phiếu của các thành viên tham dự theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư 18.

5. Hồ sơ hoạt động KHCN trong lĩnh vực sáng kiến được áp dụng theo mẫu trong Phụ lục D của Quy chế này và được lưu giữ tại bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị.

## **Chương IV**

### **KINH PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG KHCN**

#### **Điều 29. Nguồn kinh phí**

1. Nguồn kinh phí cho các hoạt động KHCN được lấy từ Quỹ KHCN của EVN / Đơn vị. Việc trích lập, quản lý, sử dụng Quỹ KHCN của EVN / Đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và Quy chế này.
2. Quỹ KHCN được hình thành theo quy định tại Điều 4 Thông tư 12.
3. Khi chưa trích lập Quỹ KHCN, kinh phí cho thực hiện các hoạt động KHCN theo quy định của Quy chế này được lấy từ các nguồn sau:
  - a) Hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.
  - b) Các nguồn tài trợ khác từ các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

#### **Điều 30. Tổ chức, quản lý, sử dụng Quỹ KHCN**

1. Hình thức tổ chức Quỹ KHCN của EVN / Đơn vị là không thành lập tổ chức Quỹ, cán bộ của EVN / Đơn vị kiêm nhiệm thực hiện các hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 3 Thông tư 12.
2. Chức năng, nhiệm vụ các vị trí quản lý, sử dụng Quỹ KHCN
  - a) Phó Tổng Giám đốc EVN phụ trách hoạt động khoa học công nghệ / lãnh đạo Đơn vị phụ trách hoạt động KHCN theo phân công của Thủ trưởng đơn vị (theo Khoản 6 Điều 4 Quy chế này)
    - i. Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 5 Thông tư 12.
    - ii. Quản lý nhân sự, tài sản và vốn của Quỹ.
  - b) Ban KHCN&MT EVN / Bộ phận quản lý hoạt động KHCN của Đơn vị
    - i. Soạn thảo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ và nhu cầu sử dụng vốn của Quỹ;
    - ii. Chuẩn bị tài liệu, nội dung cho các hoạt động khoa học và công nghệ, thực hiện chế độ thông tin báo cáo việc đăng ký, thẩm định, triển khai các dự án, đề tài, xây dựng kế hoạch làm việc của Quỹ và các nhiệm vụ liên quan khác trong lĩnh vực KHCN.
  - c) Ban TCKT EVN / bộ phận nghiệp vụ tài chính kế toán của Đơn vị
    - i. Tổ chức hạch toán các nghiệp vụ tài chính kế toán, thanh quyết toán, báo cáo tài chính, báo cáo trích lập / điều chuyển / sử dụng quỹ,...theo đúng quy định của pháp luật và EVN;
    - ii. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan khác trong lĩnh vực tài chính kế toán.

3. Nội dung chi của Quỹ KHCN thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11 Thông tư 12 và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau này.

4. Công tác quản lý Quỹ KHCN thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 Thông tư 12 và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau này.

### **Điều 31. Xác định mức kinh phí cho hoạt động KHCN**

Kinh phí cho các hoạt động KHCN nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Quy chế này phải được lập thành dự toán và được xem xét trong quá trình đăng ký, thẩm định, phê duyệt kế hoạch KHCN, trong đó:

1. Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN là một phần không tách rời của Hồ sơ đăng ký và được lập theo quy định tại Điều 11 và Điều 6 Thông tư 55, các định mức áp dụng không vượt quá mức quy định tại các Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư 55 và các định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan của nhà nước và EVN; trường hợp áp dụng khoán chỉ đến sản phẩm cuối cùng, khoán chỉ từng phần phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định 95 và Điều 6, Điều 7 Thông tư 27.

2. Dự toán kinh phí thực hiện các hoạt động KHCN khác (lĩnh vực dịch vụ KHCN, lĩnh vực hoạt động sáng kiến, sáng tạo) được lập trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi theo quy định hiện hành của nhà nước và EVN; đối với nội dung chi chưa có định mức kinh tế kỹ thuật / định mức chi phải có thuyết minh cụ thể đề xuất mức dự toán.

### **Điều 32. Xét duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN**

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN được Hội đồng xét duyệt xem xét theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư 27 trên các cơ sở dưới đây trước khi đưa vào kế hoạch KHCN trình duyệt:

1. Hồ sơ đăng ký do tổ chức / cá nhân chủ trì lập (trường hợp đăng ký nhiệm vụ KHCN cấp EVN thì Hồ sơ đăng ký phải được Hội đồng xét duyệt cấp cơ sở thông qua và gửi EVN cùng với biên bản xét duyệt cấp cơ sở).

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng xét duyệt cấp EVN / cấp cơ sở.

3. Tính cấp thiết, yêu cầu tiến độ thực hiện của nhiệm vụ KHCN.

4. So sánh với kinh phí các nhiệm vụ KHCN cùng cấp khác.

### **Điều 33. Cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN**

1. Tạm ứng kinh phí lần đầu

Sau khi EVN / Đơn vị ban hành quyết định giao nhiệm vụ hoặc ký Hợp đồng KHCN, tổ chức / cá nhân chủ trì lập dự trù kinh phí tạm ứng (tối đa 30% kinh phí được duyệt) trên cơ sở các công việc cần triển khai trước tiên (hợp

đồng kinh tế mua vật tư, thiết bị, thuê chuyên gia...) để EVN / Đơn vị cấp tạm ứng kinh phí lần đầu.

2. Tạm ứng kinh phí các lần sau (tổng giá trị tạm ứng các lần sau tính đến thời điểm đánh giá nghiệm thu không quá 40% kinh phí được duyệt).

Tổ chức / cá nhân chủ trì lập báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KHCN, sử dụng kinh phí tạm ứng lần trước, đề xuất mức tạm ứng tiếp để EVN / Đơn vị xem xét cấp thêm kinh phí. Việc sử dụng kinh phí phải tuân thủ các quy định tại Điều 10 Thông tư 27.

EVN / Đơn vị không cấp tạm ứng các lần sau nếu báo cáo đề nghị tạm ứng không được thông qua hoặc tiến độ thực tế hoàn thành các sản phẩm công việc (trong phạm vi tạm ứng lần trước) chậm vượt quá 150% tiến độ nêu trong Hồ sơ đăng ký được duyệt.

3. Số kinh phí còn lại được EVN / Đơn vị xem xét cấp dựa trên cơ sở kết quả nghiệm thu và hoàn tất hồ sơ thanh quyết toán (danh mục hồ sơ thanh quyết toán theo quy định tại Phụ lục C của Quy chế này).

#### **Điều 34. Thanh quyết toán, thu hồi kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN**

1. Trường hợp kết quả nhiệm vụ KHCN được Hội đồng KHCN bỏ phiếu đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên.

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc sau khi Hội đồng KHCN bỏ phiếu nghiệm thu, tổ chức / cá nhân chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo, sản phẩm nhiệm vụ KHCN theo các góp ý (nếu có) trong quá trình nghiệm thu, thực hiện nộp lưu trữ theo quy định của Quy chế này, gửi hồ sơ thanh quyết toán cho EVN / Đơn vị để tiến hành thủ tục thanh quyết toán.

b) Việc xem xét, kiểm tra và triển khai các thủ tục thanh quyết toán được thực hiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán của tổ chức / cá nhân chủ trì bao gồm các thành phần quy định tại Mục C Phần 1 Phụ lục C Quy chế này.

c) Nhiệm vụ KHCN chỉ được xem là hoàn thành sau khi đã được nghiệm thu, quyết toán, thực hiện xong các thủ tục thanh lý Hợp đồng KHCN (đối với trường hợp ký hợp đồng) và có đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại Phụ lục C của Quy chế này.

2. Trường hợp nhiệm vụ KHCN được Hội đồng KHCN bỏ phiếu đánh giá “Không đạt”.

Nhiệm vụ KHCN sẽ không được nghiệm thu và bị thu hồi kinh phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Thông tư 27.

3. Trường hợp dừng thực hiện nhiệm vụ KHCN theo Khoản 1 Điều 22 Quy chế này: chỉ thu hồi kinh phí đã cấp nhưng chưa sử dụng.

4. Trường hợp dừng thực hiện nhiệm vụ KHCN theo Khoản 2 hoặc 3 Điều 22 Quy chế: áp dụng khoản 2 Điều này.

### **Điều 35. Chi phí cho công tác quản lý hoạt động KHCN**

Chi phí cho công tác quản lý hoạt động KHCN nêu tại Điểm d Khoản 1 Điều 3 của Quy chế này được lấy từ nguồn kinh phí theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này, bao gồm:

#### **1. Chi quản lý nhiệm vụ KHCN**

Các nội dung chi được áp dụng theo Điều 8 Thông tư 55. Định mức chi cho các nội dung này không vượt quá định mức quy định tại Điều 9 Thông tư 55. Đối với các nội dung chưa có định mức, Ban KHCN&MT EVN / bộ phận quản lý KHCN tại Đơn vị trình Tổng Giám đốc EVN hoặc Thủ trưởng Đơn vị xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Các nội dung chi cho hoạt động của Hội đồng sáng kiến theo Khoản 3 Điều 8 Thông tư 18, trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Tài chính thì áp dụng mức chi không vượt quá định mức chi cho Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KHCN tại Điều 9 Thông tư 55.

3. Chi phí cho các công tác quản lý các hoạt động KHCN khác do Ban KHCN&MT EVN / bộ phận quản lý KHCN tại Đơn vị trình Tổng Giám đốc EVN hoặc Thủ trưởng Đơn vị xem xét, quyết định theo thẩm quyền trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi theo quy định hiện hành của nhà nước, EVN và nhu cầu thực tế để thực hiện các hoạt động quản lý.

### **Điều 36. Trả thù lao sáng kiến**

1. Thù lao cho việc tạo ra / áp dụng sáng kiến và chuyển giao sáng kiến (nếu có) được trả hàng năm trong 03 (ba) năm đầu tiên kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận sáng kiến. Mức tiền làm lợi trực tiếp do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên (nếu tính được theo Điều 11 Điều lệ Sáng kiến) và mức thù lao phải được đăng ký kế hoạch KHCN hàng năm và chỉ trả thù lao sau khi được EVN giao kế hoạch.

2. Định mức thù lao tối đa cho sáng kiến cấp cơ sở

a) Cho tác giả sáng kiến:

i. Thù lao tạo ra sáng kiến phải phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều này và tối đa là 10% mức tiền làm lợi trực tiếp thu được do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên, trường hợp không tính được tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến thì mức thù lao tối đa bằng 10 lần mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước tại thời điểm trả thù lao;

ii. Thù lao do chuyển giao sáng kiến: tối đa là 20% lợi nhuận sau thuế từ hợp đồng chuyển giao sáng kiến.

b) Cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu tối đa là 30% thù lao cho tác giả sáng kiến nêu tại Điểm a Khoản này.

3. Định mức thù lao tối đa cho sáng kiến cấp EVN

a) Cho tác giả sáng kiến:

i. Thù lao tạo ra sáng kiến phải phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều này và tối đa là 15% mức tiền làm lợi trực tiếp thu được do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên, trường hợp không tính được tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến thì mức thù lao tối đa bằng 20 lần mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước tại thời điểm trả thù lao;

ii. Thù lao do chuyển giao sáng kiến: tối đa là 30% lợi nhuận sau thuế từ hợp đồng chuyển giao sáng kiến.

b) Cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu tối đa là 40% thù lao cho tác giả sáng kiến nêu tại Điểm a Khoản này.

4. Mức thù lao cụ thể do Hội đồng sáng kiến đề xuất từ mức tối thiểu theo Khoản 2, 4 Điều 10 Điều lệ Sáng kiến cho đến mức tối đa theo Khoản 2, 3 Điều 36 của Quy chế này và trình Tổng Giám đốc (cấp EVN) / Thủ trưởng đơn vị (cấp cơ sở) đưa vào đăng ký kế hoạch KHCN.

5. Mức thù lao quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được trả chung cho tất cả các đồng tác giả, tất cả những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu và những người này tự thỏa thuận việc phân chia. Các cá nhân nhận thù lao có trách nhiệm nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Thù lao tạo ra sáng kiến được chi từ nguồn kinh phí theo Điều 29 của Quy chế này, thù lao do chuyển giao sáng kiến chi từ lợi nhuận sau thuế của hợp đồng chuyển giao sáng kiến.

## **Chương V**

### **QUY ĐỊNH VỀ THƯỞNG, PHẠT TRONG HOẠT ĐỘNG KHCN**

#### **Điều 37. Thưởng, phạt theo kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN**

1. Nhiệm vụ KHCN được đánh giá nghiệm thu loại “Xuất sắc” và đáp ứng yêu cầu hoàn thành theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 34 Quy chế này được đề nghị khen thưởng theo các hình thức khen thưởng (bao gồm cả thưởng tiền) theo quy định tại Quy chế quản lý nội bộ về khen thưởng của EVN.

2. Chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN có nhiệm vụ KHCN khi nghiệm thu “Không đạt” không được giao làm Chủ nhiệm trong thời gian ít nhất là 02 năm. Tổ chức chủ trì tương ứng không được giao, ký Hợp đồng KHCN trong thời gian ít nhất là 01 năm.

3. Chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN bị dừng thực hiện theo khoản 2, 3 Điều 22 của Quy chế này không được giao làm Chủ nhiệm trong thời gian ít nhất là 03 năm. Tổ chức chủ trì tương ứng không được giao, ký Hợp đồng KHCN trong thời gian ít nhất là 02 năm.

### **Điều 38. Thưởng sáng kiến**

1. Đối tượng được thưởng sáng kiến là tác giả sáng kiến, đồng tác giả sáng kiến (nếu có), những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu.

2. Tiền thưởng sáng kiến được tính vào chi phí hoạt động KHCN phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 16 Điều lệ Sáng kiến, Khoản 5 Điều 8 Thông tư 12 và được chi từ nguồn kinh phí theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

3. Mỗi sáng kiến chỉ được thưởng một lần, việc thưởng được thực hiện sau khi cấp Giấy chứng nhận sáng kiến và mức thưởng đã được EVN duyệt kế hoạch. Sáng kiến được đề xuất thưởng là sáng kiến đem lại tiền làm lợi trực tiếp cao nhất sau 1 năm áp dụng trong số các sáng kiến đã được công nhận trong năm, trường hợp không tính được tiền làm lợi việc lựa chọn sáng kiến đề xuất thưởng thực hiện theo quy định về khen thưởng chuyên đề, khen thưởng đột xuất trong Quy chế quản lý nội bộ về khen thưởng của EVN. Số lượng sáng kiến được đề xuất thưởng hàng năm tối đa bằng 30% tổng số sáng kiến đã được công nhận trong năm đó.

4. Định mức thưởng tối đa cho sáng kiến cấp cơ sở

Mức thưởng cho tác giả sáng kiến (bao gồm cả đồng tác giả nếu có) phải phù hợp quy định tại Khoản 3 Điều này và tối đa là 5% tiền làm lợi trực tiếp thu được do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên, trường hợp không tính được tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến thì mức thưởng tối đa bằng 15 lần mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước tại thời điểm đề xuất thưởng.

5. Định mức thưởng tối đa cho sáng kiến cấp EVN

Mức thưởng cho tác giả sáng kiến (bao gồm cả đồng tác giả nếu có) phải phù hợp quy định tại Khoản 3 Điều này và tối đa là 8% tiền làm lợi trực tiếp thu được do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên, trường hợp không tính được tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến thì mức thưởng tối đa bằng 30 lần mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước tại thời điểm đề xuất thưởng.

6. Mức thưởng chung cho tất cả những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu, tùy thuộc vào mức độ và hiệu quả tham gia, tối thiểu bằng 20% và tối đa 50% số tiền thưởng cho tác giả sáng kiến. Tác giả sáng kiến/đồng tác giả sáng kiến, những người tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu tự thỏa thuận về việc phân chia, tùy theo mức độ đóng góp của mỗi cá nhân.

7. Trường hợp sáng kiến đang được bảo hộ sở hữu trí tuệ (dưới danh nghĩa sáng chế, quyền tác giả...) nghĩa vụ trả thù lao, thưởng cho tác giả được thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung.

8. Mức thưởng tiền cụ thể cho các sáng kiến tính được tiền làm lợi trực tiếp (nêu tại Khoản 3 Điều này) do bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị đề xuất khi đăng ký kế hoạch KHCN phù hợp các định mức thưởng theo Quy chế này.

9. Hồ sơ để xét thưởng sáng kiến gồm:

- a) Văn bản đề nghị thưởng sáng kiến.
- b) Giấy chứng nhận sáng kiến.
- c) Tài liệu tính toán số tiền làm lợi trực tiếp do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên (nếu tính được) hoặc mô tả lợi ích của sáng kiến.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 39. Tổ chức thực hiện**

1. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc EVN, Trưởng các Ban thuộc HĐTV EVN, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của EVN, Thủ trưởng các Đơn vị thuộc Đối tượng áp dụng tại Khoản 2, Điều 1 Quy chế này và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Các Đơn vị áp dụng trực tiếp Quy chế này và được ban hành hướng dẫn thực hiện những nội dung đặc thù của đơn vị chưa được quy định tại Quy chế này. Hướng dẫn của Đơn vị không được trái quy định pháp luật, quy định của EVN và Quy chế này.

3. Quy chế này là cơ sở để Người đại diện vận dụng, có ý kiến khi xây dựng và biểu quyết ban hành quy định có nội dung liên quan đến Quy chế này tại đơn vị mình.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về EVN (Ban KHCN&MT) để xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp. /

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**  
**CHỦ TỊCH**



**Dương Quang Thành**

## PHỤ LỤC A

### CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

#### 1. Luật KHCN và các văn bản hướng dẫn

- a) Luật KHCN số 29/2013/QH13 ban hành ngày 18/6/2013 và các luật sửa đổi, bổ sung.
- b) Nghị định số 08/2014/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/01/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KHCN.
- c) Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ban hành ngày 17/10/2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KHCN.
- d) Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ban hành ngày 18/02/2014 về hoạt động thông tin KHCN (Nghị định thay thế Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004)
- e) Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KHCN có sử dụng ngân sách nhà nước có hiệu lực từ ngày 8/6/2015 thay thế Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 7 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính, Bộ KHCN hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án KHCN có sử dụng ngân sách nhà nước.
- f) Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2016 và thay thế Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4 tháng 10 năm 2006 của liên Bộ KHCN, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ khoản kinh phí của đề tài, dự án KHCN có sử dụng ngân sách nhà nước.
- g) Thông tư 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 Hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức KHCN, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KHCN
- h) Thông tư 05/2014/TT-BKHCN ngày 10/04/2014 ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ"
- i) Thông tư 07/2014/TT-BKHCN ngày 26/5/2014 quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
- j) Thông tư số 10/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KHCN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
- k) Thông tư 11/2014/TT-BKHCN ngày 30/5/2014 Quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
- l) Thông tư 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 Quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KHCN
- m) Thông tư số 23/2014/TT-BKHCN ngày 19/9/2014 sửa đổi Thông tư số 10/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KHCN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.
- n) Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016 hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

#### 2. Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn

- a) Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ban hành ngày 29/11/2005
- b) Luật 36/2009/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ban hành ngày 19/06/2009

c) Nghị định 85/2011/NĐ-CP ban hành ngày 20/09/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan

d) Nghị định 122/2010/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp

e) Nghị định 119/2010/NĐ-CP ban hành ngày 30/12/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

f) Nghị định 103/2006/NĐ-CP ban hành ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp

g) Nghị định 105/2006/NĐ-CP ban hành ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

h) Nghị định 100/2006/NĐ-CP ban hành ngày 21/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan

i) Thông tư 08/2006/TT-BKHCN ban hành ngày 04/04/2006 Hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ

j) Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ban hành ngày 14/02/2007 Hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp

k) Thông tư 05/2013/TT-BKHCN ban hành ngày 20/02/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010 và Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011

### **3. Luật Chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn**

a) Luật Chuyển giao công nghệ 80/2006/QH11

b) Nghị định 103/2011/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ

d) Thông tư 169/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ

e) Thông tư 31/2011/TT-BKHCN Quy định nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ.

### **4. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn**

a) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 68/2006/QH11

b) Nghị định 67/2009/NĐ-CP Sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một

c) Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

d) Thông tư 21/2007/TT-BKHCN của Bộ KHCN về việc hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn

**5. Điều lệ Sáng kiến và các văn bản hướng dẫn**

a) Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến

b) Thông tư 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 08 năm 2013 hướng dẫn thi hành một số quy định Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.

**6. Quy định về mức lương cơ sở**

Nghị định 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

**7. Điều lệ EVN**

Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**8. Các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn liên quan đối với các văn bản pháp lý nêu trên**

## PHỤ LỤC B

### BIỂU MẪU ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KHCN

Tên Đơn vị:..... Đăng ký kế hoạch KHCN năm: ..... Tổng dự toán (triệu đồng):.....

| STT        | Hoạt động                                                                                             | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Nhiệm vụ KHCN</b>                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>1.1</b> | <b>Nhiệm vụ KHCN cấp EVN</b>                                                                          |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Đăng ký chủ trì nhiệm vụ                                                                              |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Nhiệm vụ 1:...                                                                                        | EVN                              |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Nhiệm vụ 2:...                                                                                        | EVN                              |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Đề xuất đặt hàng nghiên cứu                                                                           |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Nhiệm vụ 3:...                                                                                        | EVN                              |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            |                                                                                                       |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>1.2</b> | <b>Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở</b>                                                                        |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Nhiệm vụ đã duyệt Hồ sơ đăng ký (bao gồm cả nhiệm vụ đặt hàng tổ chức / cá nhân ngoài Đơn vị chủ trì) |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Nhiệm vụ...                                                                                           | Đơn vị                           |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Nhiệm vụ dự kiến xét Hồ sơ đăng ký (bao gồm cả nhiệm vụ đặt hàng tổ chức / cá nhân                    |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

| STT        | Hoạt động                                                                                                                                                                                                                            | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
|            | ngoài Đơn vị chủ trì)                                                                                                                                                                                                                |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Nhiệm vụ...                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị                           |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.         | Đề nghị chấp thuận công nhận kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở đối với các trường hợp nêu tại Điểm g Khoản 3 Điều 8 Quy chế KHCN kèm theo Hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở (mục B.III Phần 1 Phụ lục C Quy chế KHCN) |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Nhiệm vụ...                                                                                                                                                                                                                          |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            |                                                                                                                                                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Dịch vụ KHCN</b>                                                                                                                                                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2.1</b> | <b>Dịch vụ sở hữu trí tuệ</b>                                                                                                                                                                                                        |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Chuẩn bị đăng ký và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                                                     |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Duy trì và thực hiện các quyền sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                                                        |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2.2</b> | <b>Dịch vụ chuyển giao công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                 |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Môi giới chuyển giao công nghệ;                                                                                                                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Tư vấn chuyển giao công nghệ;                                                                                                                                                                                                        |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.         | Đánh giá công nghệ;                                                                                                                                                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| d.         | Định giá công nghệ;                                                                                                                                                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| e.         | Giám định công nghệ;                                                                                                                                                                                                                 |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| f.         | Xúc tiến chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

| STT         | Hoạt động                                                                                                       | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
| g.          | Môi giới chuyển giao sáng kiến                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2.3.</b> | <b><i>Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng</i></b>                                                          |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.          | Cung cấp thông tin tiêu chuẩn, đo lường, năng suất và chất lượng.                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.          | Đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.                                                             |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.          | Kiểm định, hiệu chuẩn, chế tạo, lắp đặt, thử nghiệm chuẩn và phương tiện đo.                                    |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| d.          | Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, khu vực.                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| e.          | Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở.                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| f.          | Xây dựng, áp dụng và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.                                                    |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| g.          | Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.                                                       |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| h.          | Thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá và công trình.                                                         |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| i.          | Đánh giá, công nhận các phòng thí nghiệm                                                                        |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| j.          | Tham gia các tổ chức, hiệp hội tiêu chuẩn.                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2.4</b>  | <b><i>Dịch vụ thông tin KHCN</i></b>                                                                            |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.          | Thu thập, cập nhật và xử lý các dữ liệu, số liệu, dữ kiện, thông tin nhằm tạo lập và phát triển nguồn tin KHCN. |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

| STT        | Hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
| b.         | Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin KHCN phục vụ cho dự báo, hoạch định chiến lược, lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất, kinh doanh.                                                                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.         | Phát triển hạ tầng thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, các trang thông tin và cổng thông tin điện tử về KHCN; thiết lập, triển khai các mạng thông tin KHCN; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin KHCN; xây dựng thư viện điện tử, thư viện số. |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| d.         | Tìm kiếm, tra cứu, chỉ dẫn, khai thác, sử dụng thông tin KHCN.                                                                                                                                                                                                                                                   |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| e.         | Cung cấp, trao đổi, chia sẻ các nguồn tin KHCN.                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| f.         | Phổ biến thông tin, tri thức KHCN.                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| g.         | Các hoạt động khác có liên quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2.5</b> | <b><i>Dịch vụ đào tạo, hợp tác KHCN</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Đào tạo nhân lực KHCN theo quy định tại Điều 9 Thông tư 12                                                                                                                                                                                                                                                       |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Hợp tác KHCN theo quy định tại Điều 10 Thông tư 12                                                                                                                                                                                                                                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

| STT        | Hoạt động                                                                                                                                            | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
| c.         | Tổ chức, tham gia hội thảo KHCN trong nước và quốc tế                                                                                                |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| d.         | Đào tạo năng lực quản lý chất lượng, quản lý và xây dựng tiêu chuẩn, quản lý phòng thí nghiệm và các hoạt động quản lý liên quan khác.               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>2.6</b> | <b><i>Hoạt động liên quan khác phục vụ, hỗ trợ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của EVN / Đơn vị theo Điều 8 Thông tư 12</i></b> |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ                                                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Mua quyền sử dụng, quyền sở hữu                                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.         | Mua máy móc, thiết bị có kèm theo các đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ                                   |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            |                                                                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>3</b>   | <b>Hoạt động sáng kiến</b>                                                                                                                           |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>3.1</b> | <b>Cấp EVN</b>                                                                                                                                       |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Giải pháp đề nghị được xét công nhận sáng kiến cấp EVN                                                                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Đề xuất kinh phí hoạt động sáng kiến (đối với giải pháp đã được công nhận sáng kiến cấp EVN) bao gồm các thông tin như trong                         |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

| STT        | Hoạt động                                                                                                                                                                                                                                      | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
|            | mục 3.2 a, b, c, d                                                                                                                                                                                                                             |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.         | Sáng kiến cấp cơ sở đề nghị EVN chấp thuận theo Điểm g Khoản 3 Điều 8 của Quy chế (kèm theo Hồ sơ sáng kiến theo Điểm c Khoản 2 Điều 13 Quy chế KHCN, biên bản họp Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở) và các thông tin như trong mục 3.2 a, b, c, d |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| <b>3.2</b> | <b>Cấp cơ sở</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|            | Danh mục giải pháp đã được công nhận sáng kiến cấp cơ sở (kèm bản sao Giấy chứng nhận sáng kiến cấp cơ sở), Đối với mỗi sáng kiến ghi rõ:                                                                                                      |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| a.         | Mức tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến sau 1 năm đầu tiên kèm theo tài liệu tính toán (nếu không tính được ghi “Không tính được” vào cột Dự toán)                                                                                               |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| b.         | Mức thù lao đề xuất trả cho tác giả sáng kiến                                                                                                                                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| i.         | <i>Thù lao tạo ra sáng kiến</i>                                                                                                                                                                                                                |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| ii.        | <i>Thù lao do chuyển giao sáng kiến (chỉ áp dụng nếu đã thực hiện hợp đồng chuyển giao sáng kiến và phải kèm theo bản sao hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng)</i>                                                                            |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| c.         | Mức thù lao đề xuất trả cho những người tham gia áp dụng sáng kiến kiến lần đầu                                                                                                                                                                |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

| STT | Hoạt động                                                                                                      | Nguồn kinh phí (EVN hoặc Đơn vị) | Dự toán (triệu đồng) | Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ hoặc thực hiện hoạt động | Nội dung hoạt động | Thời gian dự kiến thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|
| d.  | Đề xuất mức thưởng sáng kiến (kèm theo hồ sơ xét thưởng theo Khoản 9 Điều 38 Quy chế KHCN)                     |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|     |                                                                                                                |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
| 4   | Chi phí cho công tác quản lý hoạt động KHCN (theo Điều 35 của Quy chế KHCN)                                    |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|     |                                                                                                                |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|     | <b>TỔNG DỰ TOÁN CHI CHO HOẠT ĐỘNG KHCN</b> (không bao gồm tiền làm lợi / tiền chuyển giao sáng kiến), trong đó |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|     | <b>Kinh phí do EVN cấp</b>                                                                                     |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |
|     | <b>Kinh phí do Đơn vị cấp</b>                                                                                  |                                  |                      |                                                            |                    |                                                          |

## PHỤ LỤC C

### HỒ SƠ NHIỆM VỤ KHCN

#### PHẦN 1. DANH MỤC HỒ SƠ

*Hướng dẫn:*

- Khi sử dụng biểu mẫu trong các thông tư, văn bản hướng dẫn, các thuật ngữ “cấp quốc gia”, “cấp bộ”, “ngân sách nhà nước” cần được thay đổi thành “cấp EVN”, “cấp cơ sở”, “kinh phí do EVN cấp”, “kinh phí của Đơn vị”, tên cơ quan trong tiêu đề của biểu mẫu cần được sửa đổi thành “Tập đoàn Điện lực Việt Nam”, tên Đơn vị chủ trì,...
- Các nội dung trong biểu mẫu không liên quan đến các nội dung nêu trong Quy chế này và / hoặc không triển khai áp dụng thì có thể được loại bỏ.
- Số lượng hồ sơ nêu trong bảng dưới đây là số lượng bản in. Tất cả các hồ sơ đều phải được gửi kèm với 01 bản sao điện tử lưu trên đĩa quang, USB hoặc gửi qua thư điện tử cho Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị.

| STT | NỘI DUNG                                                                                                          | BIỂU MẪU                                                    | THỰC HIỆN                                  | SỐ LƯỢNG |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|
| A   | HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NHIỆM VỤ KHCN (áp dụng cho việc đăng ký chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp EVN / cơ sở)                      |                                                             |                                            |          |
| 1.  | Văn bản đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN của đơn vị chủ trì kèm theo các tài liệu trong mục 2 – 5 bên dưới | Theo quy định về hình thức, thể lệ văn bản của EVN / Đơn vị | Bộ phận quản lý KHCN của Đơn vị, Chủ nhiệm | 02 bản   |
| 2.  | Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm                                                                    | Biểu B1-4-LLCN Thông tư 10/2014/TT-BKHCN                    |                                            |          |
| 3.  | Lý lịch khoa học của chuyên gia nước ngoài kèm theo giấy xác nhận về mức lương chuyên gia (trường hợp             |                                                             |                                            |          |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                | BIỂU MẪU                                                                                                                      | THỰC HIỆN                             | SỐ LƯỢNG               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|          | thuê chuyên gia nước ngoài)                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                               |                                       |                        |
| 4.       | Thuyết minh (bao gồm cả dự toán kinh phí) Nhiệm vụ KHCN (nếu đăng ký cấp EVN cần gửi Thuyết minh đã hoàn thiện theo Biên bản xét duyệt cấp cơ sở và bản sao Biên bản xét duyệt cấp cơ sở, trừ trường hợp đơn vị chủ trì là các Ban EVN) | Sử dụng biểu mẫu tại Thông tư 10/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 05 năm 2014: Biểu B1-2a-TMĐTCN (đề tài), Biểu B1-2c-TMDA (dự án) |                                       |                        |
| <b>B</b> | <b>HỒ SƠ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN</b>                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                               |                                       |                        |
| <b>I</b> | <b>Xét duyệt, giao, ký hợp đồng Nhiệm vụ KHCN</b>                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                               |                                       |                        |
| 1.       | Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt cấp EVN / cơ sở)                                                                                                                                                                                | Theo quy định về hình thức, thể lệ văn bản của EVN / đơn vị                                                                   | Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị | 02 bản                 |
| 2.       | Phiếu đánh giá xét duyệt Hồ sơ đăng ký cấp EVN / cơ sở                                                                                                                                                                                  | Phần 2 Phụ lục C của Quy chế                                                                                                  |                                       | Theo số thành viên họp |
| 3.       | Biên bản xét duyệt cấp cơ sở (với nhiệm vụ đăng ký cấp EVN cần gửi EVN bản sao biên bản này)                                                                                                                                            | Áp dụng theo Phần 3 Phụ lục C của Quy chế (sửa đổi tên Đơn vị, cấp xét duyệt cho phù hợp)                                     | Bộ phận quản lý KHCN của Đơn vị       | 04 bản (*)             |
| 4.       | Biên bản xét duyệt cấp EVN                                                                                                                                                                                                              | Phần 3 Phụ lục C của Quy chế                                                                                                  | Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị | 04 bản (*)             |
| 5.       | Hồ sơ đăng ký Nhiệm vụ KHCN (mục A ở trên) đã hoàn thiện theo biên bản xét duyệt cấp cơ sở (nếu đăng ký cấp EVN cần hoàn thiện theo biên bản xét duyệt cấp EVN)                                                                         |                                                                                                                               | Chủ nhiệm                             | 06 bản (*)             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                | BIỂU MẪU                                                                                                                                          | THỰC HIỆN                             | SỐ LƯỢNG     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|
| 6.         | Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện Nhiệm vụ KHCN và / hoặc Hợp đồng thực hiện Nhiệm vụ KHCN                                                                                                                                                                             | Quyết định theo mẫu trong quy chế quản lý nội bộ về thể thức trình bày văn bản của EVN / Đơn vị Mẫu Hợp đồng nêu tại Phần 4 Phụ lục C của Quy chế | Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị | 06 bản (*)   |
| 7.         | Giấy đề nghị tạm ứng kèm Dự trù kinh phí đợt 1                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                   | Chủ nhiệm                             | 02 bản       |
| <b>II</b>  | <b>Hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí các đợt sau</b>                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                                       |              |
| 1.         | Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KHCN                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                   |                                       |              |
| 2.         | Bảng xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện với số tiền tạm ứng đợt trước                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                   | Chủ nhiệm                             | 01 bản       |
| 3.         | Bảng kê chi tiết kinh phí các công việc đã thực hiện với số tiền tạm ứng đợt trước                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                   | Chủ nhiệm                             | 04 bản (*)   |
| 4.         | Các sản phẩm tương ứng công việc đã thực hiện với số tiền tạm ứng đợt 1                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                   | Chủ nhiệm                             | 01 bản       |
| 5.         | Các chứng từ thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                   | Chủ nhiệm                             | theo thực tế |
| <b>III</b> | <b>Hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ KHCN</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                   |                                       |              |
| 1.         | Văn bản của đơn vị chủ trì đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp EVN / cơ sở (đối với nhiệm vụ cấp EVN cần gửi kèm Biên bản nghiệm thu cấp cơ sở, Báo cáo đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở và Bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến đánh giá nêu tại các mục III.8, 11, 13 bên |                                                                                                                                                   | Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị | 02 bản       |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                         | BIỂU MẪU                                                                                   | THỰC HIỆN                             | SỐ LƯỢNG                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
|     | dưới)                                                                                                                            |                                                                                            |                                       |                                    |
| 2.  | Bản sao hợp đồng / quyết định giao thực hiện nhiệm vụ KHCN và hồ sơ đăng ký được duyệt                                           |                                                                                            | Chủ nhiệm                             |                                    |
| 3.  | Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN, sản phẩm KHCN của nhiệm vụ, các số liệu (điều tra, khảo sát, phân tích...)     | Phần 5 Phụ lục C của Quy chế                                                               |                                       |                                    |
| 4.  | Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN                                                                                  | Phần 6 Phụ lục C của Quy chế                                                               |                                       |                                    |
| 5.  | Các văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến việc công bố, xuất bản, đào tạo, tiếp nhận và sử dụng kết quả nghiên cứu (nếu có) |                                                                                            |                                       |                                    |
| 6.  | Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ (tạm ứng, thanh toán, số liệu chi phí,...)                                       |                                                                                            |                                       |                                    |
| 7.  | Phiếu đánh giá nghiệm thu cấp EVN                                                                                                | Phần 7 Phụ lục C của Quy chế                                                               | Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị | 01 bản cho mỗi thành viên Hội đồng |
| 8.  | Phiếu đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở                                                                                              | Áp dụng theo Phần 7 Phụ lục C của Quy chế (sửa đổi tên Đơn vị, cấp nghiệm thu cho phù hợp) |                                       |                                    |
| 9.  | Ý kiến của chuyên gia phản biện cấp EVN / cơ sở                                                                                  | Phần 8 Phụ lục C của Quy chế                                                               | Thành viên phản biện                  |                                    |
| 10. | Biên bản nghiệm thu cấp EVN                                                                                                      | Phần 9 Phụ lục C của Quy chế                                                               | Bộ phận quản lý KHCN của EVN          | 04 bản (*)                         |
| 11. | Biên bản nghiệm thu cấp cơ sở                                                                                                    | Áp dụng theo Phần 9 Phụ lục C của Quy chế (sửa đổi tên Đơn vị, cấp nghiệm thu cho phù hợp) | Bộ phận quản lý KHCN của Đơn vị       | 02 bản                             |
| 12. | Báo cáo đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (gửi kèm văn                                                                               | Phần 10 Phụ lục C của Quy chế                                                              |                                       |                                    |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                  | BIỂU MẪU                      | THỰC HIỆN                    | SỐ LƯỢNG    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------|
|           | bản của đơn vị chủ trì đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp EVN )                                                                                             |                               |                              |             |
| 13.       | Bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến đánh giá của Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở hoặc chuyên gia phản biện độc lập                                       |                               | Chủ nhiệm                    | 02 bản      |
| 14.       | Thiết bị lưu trữ điện tử lưu toàn bộ các báo cáo thực hiện Nhiệm vụ KHCN, kết quả / sản phẩm Nhiệm vụ KHCN, các số liệu khảo sát, điều tra,...            |                               | Chủ nhiệm                    | 01 thiết bị |
| 15.       | Văn bản của đơn vị chủ trì báo cáo về việc hoàn thiện kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN theo biên bản nghiệm thu cấp EVN / cơ sở                            |                               | Chủ nhiệm                    | 01 bộ       |
| 16.       | Báo cáo tổng hợp, sản phẩm thực hiện Nhiệm vụ KHCN đã hoàn thiện theo biên bản nghiệm thu cấp EVN / cơ sở                                                 |                               |                              |             |
| 17.       | Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp EVN / cơ sở                                                                                      | Phần 11 Phụ lục C của Quy chế | Bộ phận quản lý KHCN của EVN | 05 bản (*)  |
| <b>IV</b> | <b>Bàn giao, lưu trữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN</b>                                                                                                  |                               |                              |             |
| 1.        | Báo cáo tổng hợp, kết quả / sản phẩm thực hiện Nhiệm vụ KHCN đã hoàn thiện theo biên bản nghiệm thu (trừ các sản phẩm đã được đưa vào sử dụng tại đơn vị) |                               | Chủ nhiệm                    | 03 bộ       |
| 2.        | Thiết bị lưu trữ điện tử lưu kết quả thực hiện Nhiệm vụ                                                                                                   |                               | Chủ nhiệm                    | 01          |

| STT      | NỘI DUNG                                                                 | BIỂU MẪU                      | THỰC HIỆN                                | SỐ LƯỢNG   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------|
|          | KHCN, báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, các số liệu khảo sát, điều tra,... |                               |                                          |            |
| 3.       | Biên bản giao lưu trữ                                                    | Phần 11 Phụ lục C của Quy chế | Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Chủ nhiệm | 04 bản (*) |
| <b>C</b> | <b>HỒ SƠ THANH QUYẾT TOÁN NHIỆM VỤ KHCN</b>                              |                               |                                          |            |
| 1.       | Các chứng từ, hóa đơn hợp lệ                                             |                               | Chủ nhiệm                                | 01 bộ      |
| 2.       | Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp EVN             |                               |                                          |            |
| 3.       | Biên bản giao lưu trữ                                                    |                               |                                          |            |
| 4.       | Biên bản thanh lý Hợp đồng KHCN (áp dụng cho trường hợp ký hợp đồng)     | Phần 12 Phụ lục C của Quy chế | Bộ phận quản lý KHCN của EVN, Chủ nhiệm  | 04 bản (*) |
| 5.       | Hóa đơn nộp thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp khấu trừ tại nguồn)    |                               | Chủ nhiệm                                | 01 bản     |

(\*) Chủ nhiệm giữ 02 bản, Bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị giữ các bản còn lại để lưu và thực hiện thanh quyết toán

## PHẦN 2. PHIẾU XÉT DUYỆT / TUYỂN CHỌN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NHIỆM VỤ KHCN

### 2.1. Xét duyệt, tuyển chọn Đề tài KHCN

Tên cấp xét duyệt  
[EVN / Đơn vị]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ XÉT DUYỆT / TUYỂN CHỌN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHCN

|                                                |  |
|------------------------------------------------|--|
| <b>Tên đề tài:</b>                             |  |
| <b>Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:</b> |  |
| Tên tổ chức:                                   |  |
| Họ và tên cá nhân (Chủ nhiệm):                 |  |

#### A. Đánh giá chi tiết về Thuyết minh

*Ghi chú: Các mục nêu trong ngoặc vuông ở cột “Tiêu chí đánh giá” là các mục tương ứng trong Thuyết minh*

| Tiêu chí đánh giá                                                                                               | Điểm đánh giá            |                          |                          |                          |                          | Hệ số | Điểm | Tổng điểm | Điểm tối đa |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------|------|-----------|-------------|
|                                                                                                                 | 4                        | 3                        | 2                        | 1                        | 0                        |       |      |           |             |
| <b>1. Đánh giá tổng quan</b>                                                                                    |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           |             |
| - Mục tiêu của đề tài phù hợp với nhu cầu của EVN / Đơn vị và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu [Mục 13] | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           | 8           |
| - Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước [Mục 15]                                                             | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           |             |
| <b>2. Nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng [Mục 17, 18]</b>                                       |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           |             |
| - Các nội dung nghiên cứu phù hợp để đạt được mục tiêu                                                          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 3     |      |           | 24          |
| - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra                                              | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |           |             |
| - Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu                                                                             | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           |             |
| <b>3. Sản phẩm khoa học và công nghệ [Mục 22]</b>                                                               |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           |             |
| - Phục vụ được cho EVN / Đơn vị                                                                                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 3     |      |           | 16          |

| Tiêu chí đánh giá                                                                                            | Điểm đánh giá            |                          |                          |                          |                          | Hệ số | Điểm | Tổng điểm | Điểm tối đa |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------|------|-----------|-------------|
|                                                                                                              | 4                        | 3                        | 2                        | 1                        | 0                        |       |      |           |             |
| - Có thể đăng ký sở hữu trí tuệ, được công bố trên các tạp chí KH&CN, phục vụ đào tạo sau đại học            | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           |             |
| <b>4. Khả năng ứng dụng và dự kiến tác động [Mục 23, 24, 25]</b>                                             |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           |             |
| - Khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra                                                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           | 16          |
| - Phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu.                                                                  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           |             |
| - Mức độ làm rõ được (tên) các địa chỉ sẵn sàng (dự kiến) áp dụng kết quả đề tài.                            | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |           |             |
| <b>5. Tính khả thi</b>                                                                                       |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           |             |
| - Tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp [Mục 19 và 20]                                               | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           | 16          |
| - Tính hợp lý trong bố trí kế hoạch [Mục 21].                                                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |           |             |
| - Dự toán phù hợp với nội dung và sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài                                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |           |             |
| <b>6. Năng lực tổ chức và cá nhân</b>                                                                        |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           |             |
| - Cơ quan chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài có năng lực phù hợp để thực hiện đề tài. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |           | 20          |
| - Năng lực và kinh nghiệm của chủ nhiệm                                                                      | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 3     |      |           |             |
| <b>Ý kiến đánh giá tổng hợp</b>                                                                              |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |           | 100         |

## B. Đánh giá về dự toán kinh phí:

1. **Nhận xét** (Nêu ý kiến nhận xét những mục nào trong dự toán chưa phù hợp, nên hiệu chỉnh như thế nào là hợp lý)

- Công lao động:
- Nguyên vật liệu và năng lượng:
- Thiết bị, máy móc:
- Xây dựng, sửa chữa nhỏ:
- Chi khác

## 2. Kiến nghị

- Mức kinh phí phù hợp là khoảng: ..... triệu đồng:
- Phương thức thực hiện (đánh dấu X vào ô tương ứng):
  - ☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng
  - ☐ Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí khoán: ..... triệu đồng;

- Kinh phí không khoán: ..... triệu đồng

**C. Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu X vào ô tương ứng)

☐ 1. Đề nghị thực hiện như Thuyết minh và dự toán của Hồ sơ đăng ký (nếu đánh giá tổng hợp không dưới 70 điểm).

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây (nếu đánh giá tổng hợp không dưới 70 điểm)..

- Về Thuyết minh

- Về dự toán

☐ 3. Không thực hiện (nếu đánh giá tổng hợp dưới 70 điểm).

**Ý kiến khác:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... năm 20 ...  
(Chuyên gia đánh giá ký, ghi rõ họ tên)

## 2.2. Xét duyệt, tuyển chọn Dự án KHCN

Tên cấp xét duyệt  
[EVN / Đơn vị]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ XÉT DUYỆT / TUYỂN CHỌN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHCN

|                                         |  |
|-----------------------------------------|--|
| Tên đề tài:                             |  |
| Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì: |  |
| Tên tổ chức:                            |  |
| Họ và tên cá nhân (Chủ nhiệm):          |  |

#### A. Đánh giá chi tiết về Thuyết minh

Ghi chú: Các mục nêu trong ngoặc vuông ở cột “Tiêu chí đánh giá” là các mục tương ứng trong Thuyết minh

| Tiêu chí đánh giá                                                                           | Chuyên gia đánh giá      |                          |                          |                          |                          | Hệ số | Điểm | Σ | Điểm tối đa |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------|------|---|-------------|
|                                                                                             | 4                        | 3                        | 2                        | 1                        | 0                        |       |      |   |             |
| <b>1. Đánh giá chung [Mục 12, 13]</b>                                                       |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |   |             |
| - Mức độ làm rõ được xuất xứ của công nghệ và chứng minh sự cần thiết phải thực hiện dự án. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |   | 8           |
| - Sản phẩm của dự án có khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh.                                  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |   |             |
| <b>2. Mục tiêu, nội dung và phương án triển khai [Mục 14, 15, 16]</b>                       |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |   |             |
| - Mục tiêu của hoàn thiện công nghệ của dự án đáp ứng được yêu cầu của EVN / Đơn vị.        | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |   | 24          |
| - Mức độ hoàn thiện, cải tiến công nghệ của dự án so với công nghệ xuất xứ.                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |   |             |
| - Mức độ làm rõ cho giải pháp hoàn thiện công nghệ.                                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |   |             |
| - Tính khả thi của phương án tổ chức triển khai.                                            | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |   |             |
| <b>3. Giá trị của công nghệ [Mục 13, 14, 15, 17]</b>                                        |                          |                          |                          |                          |                          |       |      |   |             |
| - Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và ngoài nước.                        | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1     |      |   | 16          |
| - Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án.                                      | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2     |      |   |             |

|                                                                                |                                                                                                                              |   |  |  |            |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|------------|
| - Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ sở hữu trí tuệ.                       | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 |  |  |            |
| <b>4. Lợi ích của dự án</b> [Mục 13.2, 16]                                     |                                                                                                                              |   |  |  |            |
| - Làm rõ lợi ích của dự án đối với EVN / Đơn vị.                               | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 |  |  |            |
| - Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án. | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 |  |  | 16         |
| - Tính khả thi của phương án tổ chức                                           | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 |  |  |            |
| - Sự phù hợp với nhu cầu thị trường.                                           | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 1 |  |  |            |
| <b>5. Phương án tài chính</b> [Phần III và các văn bản pháp lý có liên quan]   |                                                                                                                              |   |  |  |            |
| - Phương án huy động vốn ngoài EVN để thực hiện.                               | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 3 |  |  | 20         |
| - Sự phù hợp của tổng dự toán                                                  | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 |  |  |            |
| <b>6. Năng lực thực hiện</b> [Phần III và các Mục 13.4, 16]                    |                                                                                                                              |   |  |  |            |
| - Năng lực tổ chức, quản lý của chủ trì dự án và các cá nhân tham gia.         | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 |  |  | 16         |
| - Điều kiện và năng lực của cơ quan chủ trì và tổ chức phối hợp chính          | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | 2 |  |  |            |
| <b>Ý kiến đánh giá tổng hợp</b>                                                |                                                                                                                              |   |  |  | <b>100</b> |

## B. Đánh giá về dự toán kinh phí:

**1. Nhận xét** (Nêu ý kiến nhận xét những mục nào trong dự toán chưa phù hợp, nên hiệu chỉnh như thế nào là hợp lý)

- Thiết bị máy móc:
- Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo:
- Kinh phí hỗ trợ công nghệ:
- Chi phí lao động:
- Nguyên vật liệu, năng lượng:
- Thuê thiết bị, nhà xưởng:
- Chi khác

## 3. Kiến nghị

- Mức kinh phí phù hợp là khoảng: ..... triệu đồng:
- Phương thức thực hiện (đánh dấu X vào ô tương ứng):
  - ☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng
  - ☐ Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí khoán: ..... triệu đồng;
- Kinh phí không khoán: ..... triệu đồng

**C. Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu X vào ô tương ứng)

☐ 1. Đề nghị thực hiện như Thuyết minh và dự toán của Hồ sơ đăng ký (nếu đánh giá tổng hợp không dưới 70 điểm).

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây (nếu đánh giá tổng hợp không dưới 70 điểm)..

- Về Thuyết minh

- Về dự toán

☐ 3. Không thực hiện (nếu đánh giá tổng hợp dưới 70 điểm).

**Ý kiến khác:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... năm 20 ...  
(Chuyên gia đánh giá ký, ghi rõ họ tên)

### PHẦN 3. BIÊN BẢN XÉT DUYỆT / TUYỂN CHỌN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BB-EVN

Hà Nội ngày tháng năm

#### BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT / TUYỂN CHỌN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN CẤP EVN

##### A. Thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ KHCN:

2. Quyết định thành lập Hội đồng số.... ngày...

3. Địa điểm và thời gian họp

....., ngày ...../ ...../20...

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên ...../ .....người. Vắng mặt ..... người, gồm các thành viên:

.....

.....

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng:

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác |
|----|-----------|-----------------|
|    |           |                 |
|    |           |                 |
|    |           |                 |
|    |           |                 |

##### B. Nội dung làm việc của Hội đồng (ghi chép của thư ký khoa học):

- Ông/Bà ..... - Chủ tịch Hội đồng nêu mục đích và yêu cầu buổi họp xét duyệt tuyển chọn Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ KHCN.

- Chủ nhiệm nhiệm vụ báo cáo tóm tắt nội dung chính của nhiệm vụ KHCN: Bản thuyết minh tóm tắt kèm theo.

- Các câu hỏi của thành viên Hội đồng và trả lời của Chủ nhiệm nhiệm vụ tập trung vào những vấn đề sau:

1. ....

2. ....

3. ....

### C. Kết quả bỏ phiếu đánh giá

1. Đề nghị thực hiện: ... phiếu / tổng số ... phiếu
2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây: ... phiếu / tổng số ... phiếu
  - a) Điều chỉnh .....
  - b) Điều chỉnh .....
  - c) Điều chỉnh .....
3. Không thực hiện: ... phiếu / tổng số ... phiếu

### D. Kết luận, kiến nghị của Hội đồng (kiến nghị về các nội dung cần sửa đổi)

1. Đề nghị **thực hiện** [nếu số phiếu “Đề nghị thực hiện” và “Đề nghị thực hiện với điều chỉnh” đạt trên 50% tổng số phiếu] hoặc **không thực hiện** nhiệm vụ.
2. Đề nghị mức dự toán phù hợp là .... triệu đồng (nếu Hội đồng đề nghị thực hiện nhiệm vụ)
3. Kiến nghị phương thức chi (nếu Hội đồng đề nghị thực hiện nhiệm vụ)

Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc Khoán chi từng phần [căn cứ theo phương thức chi nào được đề nghị với trên 50% số phiếu]

Trong trường hợp Khoán chi từng phần:

- Kinh phí khoán: ..... triệu đồng;
- Kinh phí không khoán: ..... triệu đồng

4. Kiến nghị những nội dung cần sửa đổi (nếu Hội đồng đề nghị thực hiện nhiệm vụ):
  - a) .....
  - b) .....
  - c) .....

5. Các vấn đề liên quan khác:

.

**THƯ KÝ**  
(Họ, tên và chữ ký)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
(Họ, tên và chữ ký, đóng dấu)

## PHẦN 4. HỢP ĐỒNG KHCN

### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

#### HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN <sup>1</sup>.....

Số: .....

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật KHCN ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Quy chế khoa học công nghệ của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là Quy chế KHCN EVN);

Căn cứ ..... (Ghi các Quyết định phê duyệt, giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN này)

#### CHÚNG TÔI GỒM:

**1. Bên đặt hàng (Bên A):** Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) / Đơn vị thuộc EVN

- Do Ông/Bà .....

- Chức vụ: ..... làm đại diện.

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email:.....

**2. Bên nhận đặt hàng (Bên B):** (Ghi tên tổ chức chủ trì thực hiện Nhiệm vụ KHCN): .....

- Do Ông/Bà: .....

- Chức vụ: ..... làm đại diện.

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email:.....

- Số tài khoản: .....

- Tại: .....

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện...<sup>2</sup> (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

#### **Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Nhiệm vụ KHCN.**

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện Nhiệm vụ KHCN"...<sup>3</sup> theo các nội dung trong Thuyết minh của Hồ sơ đăng ký Nhiệm vụ KHCN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh)

<sup>1</sup> Ghi hình thức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Hợp đồng thực hiện Đề án khoa học/Đề tài khoa học và công nghệ/Dự án khoa học và công nghệ/Dự án sản xuất thử nghiệm.

<sup>2</sup> Ghi hình thức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Hợp đồng thực hiện Đề án khoa học/Đề tài khoa học và công nghệ/Dự án khoa học và công nghệ/Dự án sản xuất thử nghiệm

<sup>3</sup> Ghi tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

## **Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng**

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ KHCN là ..... tháng, từ tháng..... năm 20.....đến tháng ... năm 20.....

## **Điều 3. Kinh phí thực hiện Nhiệm vụ KHCN**

1. Nhiệm vụ KHCN được thực hiện theo hình thức<sup>4</sup>: Khoán chi một phần/Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

2. Tổng kinh phí thực hiện Nhiệm vụ KHCN là ..... (bằng chữ.....), trong đó:

- Kinh phí từ Bên A :..... (bằng chữ.....)

+ Kinh phí khoán:..... (bằng chữ.....)

+ Kinh phí không giao khoán:..... (bằng chữ.....)<sup>5</sup>

- Kinh phí từ nguồn khác: ..... (bằng chữ.....)<sup>6</sup>.

3. Tiến độ cấp kinh phí: Tiến độ cấp kinh phí được ghi trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

## **Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên**

### **1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;

b) Bố trí cho Bên B số kinh phí quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;

c) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Nhiệm vụ KHCN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Nhiệm vụ KHCN của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Nhiệm vụ KHCN theo Thuyết minh;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Nhiệm vụ KHCN;

g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;

h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;

i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ KHCN (nếu có) theo quy định của pháp luật;

---

<sup>4</sup> Lựa chọn và ghi hình thức khoán chi áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt.

<sup>5</sup> Bỏ nội dung này đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hình thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng

<sup>6</sup> Bỏ nội dung này đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không có kinh phí từ nguồn khác

k) Tiếp nhận kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN, bàn giao kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN cho tổ chức đề xuất đặt hàng hoặc tổ chức triển khai ứng dụng sau khi được nghiệm thu;

l) Có trách nhiệm hướng dẫn việc trả thù lao cho tác giả nếu có lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng kết quả của Nhiệm vụ KHCN và thông báo cho tác giả việc bàn giao kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN (nếu có);

m) Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN (nếu có) theo quy định hiện hành;

n) Thực hiện quyền sở hữu theo quy định tại Điều 34, 41 Luật KHCN;

m) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của luật pháp, quy chế quản lý nội bộ EVN và các văn bản liên quan.

## **2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung của Nhiệm vụ KHCN đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;

b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;

c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Nhiệm vụ KHCN;

d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

đ) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

g) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Nhiệm vụ KHCN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Nhiệm vụ KHCN theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện nghiệm thu cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc Nhiệm vụ KHCN. Sau khi đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở, hoàn chỉnh lại hồ sơ theo kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các hồ sơ để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu theo quy định;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ KHCN (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của Bên A;

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

m) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN (nếu có);

n) Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN cho Bên A trước khi thanh quyết toán;

o) Công bố kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN sau khi được Bên A cho phép;

p) Chủ nhiệm Nhiệm vụ KHCN cùng với các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đứng tên tác giả trong Nhiệm vụ KHCN và hưởng quyền tác giả bao gồm cả các lợi ích thu được (nếu có) từ việc khai thác thương mại các kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác (nếu có);

q) Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN;

r) Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước;

s) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của luật pháp, quy chế quản lý nội bộ EVN và các văn bản liên quan.

#### **Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng**

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Nhiệm vụ KHCN đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Hợp đồng chấm dứt trước khi nghiệm thu theo quy định liên quan tại Quy chế KHCN EVN hoặc theo quy định của pháp luật.
3. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Nhiệm vụ KHCN không thể tiếp tục thực hiện do:

a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Nhiệm vụ KHCN mà không có lý do chính đáng;

b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng**

Việc xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Quy chế KHCN của Bên A.

Đối với Nhiệm vụ KHCN không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Nhiệm vụ KHCN, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng**

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí Bên A cấp hoặc được tạo ra từ Nhiệm vụ KHCN theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của Nhiệm vụ KHCN sử dụng bằng kinh phí Bên A cấp: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy định pháp luật.

#### **Điều 8. Điều khoản chung**

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Nhiệm vụ KHCN.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho

Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự)<sup>7</sup>.

#### **Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày..... Hợp đồng này được lập thành .... bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ ....bản./.

#### **BÊN A**

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên  
và đóng dấu)

#### **BÊN B**

(Bên nhận đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên  
và đóng dấu – nếu có)

---

<sup>7</sup> Các bên thỏa thuận và chỉ ghi trong Hợp đồng một hình thức giải quyết là Trọng tài hoặc Tòa án.

**PHẦN 5. MẪU BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
KHCN (CÁC TRANG BÌA, TRANG ĐẦU, TÀI LIỆU THAM KHẢO)**

*MẪU TRÌNH BÀY TRANG BÌA CỦA  
BÁO CÁO TỔNG KẾT NHIỆM VỤ KHCN*

**CẤP QUẢN LÝ NHIỆM VỤ (EVN / ĐƠN VỊ)**

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ  
CẤP EVN / CƠ SỞ**

*Nhiệm vụ (ghi rõ đề tài KHCN hay dự án SXTN hoặc đề án  
KHCN): .....*

....., Ngày .... tháng ... năm ...

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

....., Ngày .... tháng ... năm ...

**CHỦ NHIỆM**  
*(Ký tên)*

....., Ngày .... tháng ... năm ...

**CƠ QUAN QUẢN LÝ**  
*(Chỉ ký tên và đóng dấu trên báo cáo đã hoàn thiện theo biên bản nghiệm thu)*

## *MẪU TRÌNH BÀY TRANG ĐẦU*

Nhiệm vụ:

Chủ nhiệm

TS. Nguyễn Văn A

Trưởng phòng X - Cơ quan Y

Thư ký

ThS. Nguyễn Thị X

Thành viên thực hiện, kỹ  
thuật viên, nhân viên

1. KS. Nguyễn Văn B

Chuyên viên phòng Z- Cơ quan N

2. ThS. Lê Thị V

Chuyên viên phòng K - Cơ quan N

3.

4.

Chuyên gia

1.

2.

3.

## TRANG THÔNG KÊ TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo được đưa vào các trang riêng ở phần cuối Báo cáo tổng kết và trình bày theo các nguyên tắc sau:

1. Tài liệu tham khảo được đánh số thứ tự liên tục từ 1 đến hết;
2. Theo chủng loại sắp xếp theo thứ tự ưu tiên như sau: sách, tạp chí, báo, tài liệu chưa công bố, các tài liệu khác;
3. Theo ngôn ngữ xếp theo thứ tự: tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, các ngôn ngữ khác; Tài liệu tham khảo có thể viết nguyên theo ngôn ngữ gốc nếu chưa có bản dịch đã xuất bản;
4. Đối với sách, các thông tin cần đưa gồm: Họ và Tên của Tác giả (*họ trước, tên sau đối với tác giả nước ngoài*), tên sách, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản (*in*);
5. Đối với tạp chí, các thông tin cần đưa gồm và theo thứ tự sau: Tên Tác giả, tên bài báo, tên Tạp chí, năm, tập, trang (*từ .... đến...*);
6. Đối với báo, các thông tin cần đưa gồm và theo thứ tự sau: Tên Tác giả, tên bài báo, tên báo, số báo, năm;
7. Đối với các tài liệu khác: chọn cách trình bày gần nhất, thích hợp nhất trong các mục từ 4 đến 6 đã trình bày ở trên.

## PHẦN 6. MẪU BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHCN

### A. Thông tin chung về nhiệm vụ:

1. Tên nhiệm vụ,
2. Mục tiêu nhiệm vụ:
3. Chủ nhiệm nhiệm vụ:
4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:
5. Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng.  
Trong đó, kinh phí từ kinh phí do EVN cấp: triệu đồng.  
Kinh phí từ nguồn khác: triệu đồng.
6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng / Quyết định giao thực hiện:  
Bắt đầu:  
Kết thúc:  
Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

### B. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

#### I. Phần mở đầu

Cần viết sơ lược các nội dung sau:

- Tính cấp thiết của Nhiệm vụ KHCN;
- Mục đích nghiên cứu của Nhiệm vụ KHCN;
- Đối tượng nghiên cứu/khảo sát;
- Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu, thực hiện;
- Các giả thiết;
- Phương pháp nghiên cứu;
- Đóng góp mới về khoa học của Nhiệm vụ KHCN;
- Kết cấu của Báo cáo tổng kết Nhiệm vụ KHCN (sao lại mục lục chi tiết của Báo cáo tổng kết)

#### II. Phần tóm tắt nội dung

(không quá 15 trang, không kể bảng, biểu)

#### III. Phần kết luận

- Những kết luận quan trọng;
- Ý nghĩa quan trọng nhất của Nhiệm vụ KHCN;
- Các khuyến nghị, đề nghị.

## PHẦN 7. PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU NHIỆM VỤ KHCN CẤP EVN

TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

#### 1. Tên nhiệm vụ:

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

#### 2. Người đánh giá:

Họ và tên (chức danh khoa học, học vị):

Thời điểm nhận Hồ sơ để đánh giá: ngày ..... tháng ..... năm 201...

#### 3. Đánh giá:

##### 3.1. Về báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả:

*Đánh giá cụ thể, chi tiết về mức độ rõ ràng, lô-gíc của báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt; tổng quan các vấn đề liên quan đến nội dung của nhiệm vụ, mức độ tiên tiến, hiện đại của phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng; tác động của kết quả đối với kinh tế, xã hội; mức độ sẵn sàng chuyển giao kết quả nghiên cứu và tài liệu cần thiết kèm theo (các bản vẽ thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...) v.v. Để kết luận, người đánh giá chỉ rõ bản báo cáo đã hoàn thiện chưa? Cần phải sửa chữa, bổ sung những điểm gì hoặc không đạt yêu cầu.*

.....  
.....

Kết quả đánh giá:

Xuất sắc: Báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu

☐

Đạt: Báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung

☐

Không đạt: Không thuộc 2 trường hợp trên

☐

##### 3.2. Về sản phẩm so với hồ sơ đăng ký được duyệt:

*(Căn cứ vào hồ sơ đăng ký được duyệt, người đánh giá cần phân tích, đánh giá mức độ đầy đủ về chủng loại, chất lượng, số lượng, khối lượng sản phẩm so với hợp đồng đã ký kết)*

.....  
.....

Kết quả đánh giá:

| STT | Tên sản phẩm   | Yêu cầu về sản phẩm nhiệm vụ KHCN |                  | Đánh giá của chuyên gia |     |           |
|-----|----------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------|-----|-----------|
|     |                | Theo nhiệm vụ / Hợp đồng          | Thực tế đạt được | Xuất sắc                | Đạt | Không đạt |
| 1   | Sản phẩm thứ 1 |                                   |                  |                         |     |           |
| 2   | Sản phẩm thứ 2 |                                   |                  |                         |     |           |
| ... | ....           |                                   |                  |                         |     |           |

4. Xếp loại nhiệm vụ (đánh dấu X vào ô tương ứng phù hợp):

• **Xuất sắc:**

Khi sản phẩm đạt xuất sắc, báo cáo tổng hợp đạt yêu cầu trở lên

☐

• **Đạt yêu cầu:** đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau

+ Sản phẩm ở mức đạt trở lên.

+ Báo cáo tổng hợp đạt mức “Đạt” trở lên

• **Không đạt:** không thuộc hai trường hợp trên

☐
☐

5. Các tồn tại và đề xuất hướng/biện pháp giải quyết

.....

.....

.....

....., Ngày .... tháng .... năm ....

**Người đánh giá**

(Họ, tên và chữ ký)

## PHẦN 8. Ý KIẾN PHẢN BIỆN

### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

#### Ý KIẾN PHẢN BIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Người phản biện:

(*họ tên, chức vụ, học hàm, học vị, đơn vị công tác....*)

Tên Nhiệm vụ KHCN:

Chủ nhiệm:

Đơn vị chủ trì:

#### Nội dung nhận xét phản biện

Người phản biện có thể viết ý kiến nhận xét phản biện theo bố cục tự do nhưng phải ngắn gọn, ý kiến đánh giá cụ thể, rõ ràng và cung cấp tối thiểu các thông tin sau đây:

1. Mô tả chung (tóm tắt) Báo cáo tổng kết Nhiệm vụ KHCN (số trang, chương, mục....);
2. Đánh giá chi tiết mức độ hoàn thành qua từng chương của Báo cáo tổng kết, so sánh với Thuyết minh trong Hồ sơ đăng ký đã được duyệt (điểm mạnh, yếu, những gì chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu so với Thuyết minh được duyệt);
3. Những phát hiện có giá trị;
4. Những yêu cầu hiệu chỉnh Báo cáo tổng kết Nhiệm vụ KHCN (trình bày, đánh số trang, biểu bảng, dịch ra tiếng Việt các chú thích tiếng Anh của các hình vẽ copy, đơn vị đo phải thống nhất v.v...);
5. Đánh giá:
  - Đã hay chưa hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong Thuyết minh, chất lượng hoàn thành đủ hay chưa đủ để Hội đồng KHCN đánh giá nghiệm thu,
  - Cần phải làm lại, cần được chỉnh lý thêm hoặc bổ sung theo đánh giá tại điểm 2 trên đây thì mới có thể đề nghị Hội đồng KHCN xem xét đánh giá;
  - Nếu nhiệm vụ đã hoàn thành, báo cáo cần được hoàn chỉnh lại những gì theo các yêu cầu tại điểm 4 trên đây và các ý kiến của Hội đồng;
  - Các kiến nghị khác (*nếu có*).

...., Ngày ... tháng ... năm ...

Người phản biện

(*Ký và ghi rõ họ tên*)

## PHẦN 9. BIÊN BẢN NGHIỆM THU CẤP EVN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: /BB-EVN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội ngày tháng năm

### **BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP EVN**

#### **I. Những thông tin chung**

**1. Tên nhiệm vụ:**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

**2. Quyết định thành lập Hội đồng ... số: /QĐ- ngày .../.../201... của**

**3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:**

Thời gian:

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

Địa điểm:

**4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:**

Vắng mặt: người, gồm:

**5. Khách mời tham dự họp Hội đồng**

| TT | Đơn vị công tác | Họ và tên |
|----|-----------------|-----------|
| 1  |                 |           |
| 2  |                 |           |

#### **II. Nội dung làm việc của Hội đồng**

Sau khi Ông/Bà .....đại diện cơ quan nghiệm thu công bố quyết định thành lập hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp,

**1. Chủ tịch (hoặc phó Chủ tịch) điều khiển phiên họp hội đồng:**

**2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và kết quả đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở.**

**3. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm nhiệm vụ;**

4. Chủ nhiệm nhiệm vụ trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng; cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

5. Hội đồng họp riêng:

5.1. Hội đồng đã xem xét:

- Nội dung phiếu đánh giá phản biện;
- Phiếu đánh giá của thành viên vắng mặt (nếu có).

5.2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; kết quả đo đạc kiểm định lại những thông số kỹ thuật (nếu có); các Phiếu đánh giá của các thành viên phản biện; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của nhiệm vụ theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp EVN.

5.3. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá.

Kết quả kiểm phiếu đánh giá như sau.

5.3.1. Xuất sắc: .... phiếu / tổng số ... phiếu

5.3.2. Đạt: .... phiếu / tổng số ... phiếu

5.3.3. Không đạt: .... phiếu / tổng số ... phiếu

(Tổng số phiếu đánh giá phải bằng tổng số phiếu đã phát cho các thành viên. Việc xếp loại kết quả nghiệm thu thực hiện theo Khoản 4 Điều 23 Quy chế KHCN)

6. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

6.1. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm (theo đặt hàng và hợp đồng KHCN) của các kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Về chủng loại sản phẩm so với đặt hàng:

b) Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với đặt hàng:

c) Về sản phẩm khoa học đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của nhiệm vụ (nếu có):

6.2. Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện nhiệm vụ

6.3. Kết quả đánh giá xếp loại chung của nhiệm vụ (theo Khoản 4 Điều 23 Quy chế KHCN):

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau (*đánh ✓ vào ô tương ứng*):

☐ Xuất sắc                      ☐ Đạt                      ☐ Không đạt

b) Phần luận giải của hội đồng khoa học về kết quả đánh giá, xếp loại (*chọn ✓ vào ô tương ứng và luận giải*):

☐ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “xuất sắc” bởi những lý do cụ thể dưới đây:  
-  
-

☐ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:  
-  
-

☐ Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xếp loại “không đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

-  
-

6.4. Những nội dung đã thực hiện và chưa thực hiện theo hợp đồng:

-  
-

6.5. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Chủ nhiệm nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt ở những vấn đề sau (nếu có):

b) Danh mục sản phẩm khoa học đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và hợp đồng:

| STT | Tên sản phẩm | Ghi chú |
|-----|--------------|---------|
|     |              |         |
|     |              |         |

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ:

(nêu cụ thể cơ quan, địa chỉ áp dụng, sử dụng từng kết quả thực hiện nhiệm vụ)

d) Công bố, xuất bản kết quả thực hiện nhiệm vụ:

đ) Không công bố, xuất bản kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Biên bản họp hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp vào ..... ngày ..... tháng ..... năm....

**THƯ KÝ**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký, đóng dấu)*

## PHẦN 10. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP CƠ SỞ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 201...

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU CẤP CƠ SỞ  
ĐỐI VỚI  
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP EVN**

## I. Thông tin chung về nhiệm vụ:

1. Tên nhiệm vụ,
2. Mục tiêu nhiệm vụ:
3. Chủ nhiệm nhiệm vụ:
4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:
5. Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng.  
Trong đó, kinh phí từ kinh phí do EVN cấp: triệu đồng.  
Kinh phí từ nguồn khác: triệu đồng.
6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng / Quyết định giao thực hiện:  
Bắt đầu:  
Kết thúc:  
Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

7. Danh sách thành viên chính thực hiện nhiệm vụ nêu trên gồm:

| Số TT | Họ và tên | Chức danh | Cơ quan công tác |
|-------|-----------|-----------|------------------|
| 1     |           |           |                  |
| 2     |           |           |                  |
| ...   |           |           |                  |

## II. Nội dung đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

### 1. Về sản phẩm khoa học:

#### 1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

| Số TT | Tên sản phẩm | Số lượng |     |           | Khối lượng |     |           | Chất lượng |     |           |
|-------|--------------|----------|-----|-----------|------------|-----|-----------|------------|-----|-----------|
|       |              | Xuất sắc | Đạt | Không đạt | Xuất sắc   | Đạt | Không đạt | Xuất sắc   | Đạt | Không đạt |
| 1     |              |          |     |           |            |     |           |            |     |           |
| 2     |              |          |     |           |            |     |           |            |     |           |

#### 1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):

| Số TT | Tên sản phẩm | Thời gian dự kiến ứng dụng | Cơ quan dự kiến ứng dụng | Ghi chú |
|-------|--------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| 1     |              |                            |                          |         |
| 2     |              |                            |                          |         |

#### 1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng (nếu có):

| Số TT | Tên sản phẩm | Thời gian ứng dụng | Tên cơ quan ứng dụng | Ghi chú |
|-------|--------------|--------------------|----------------------|---------|
| 1     |              |                    |                      |         |
| 2     |              |                    |                      |         |

### 2. Về những đóng góp mới của nhiệm vụ:

### 3. Về hiệu quả của nhiệm vụ:

## III. Đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Xuất sắc ☐

- Đạt ☐

- Không đạt ☐

Giải thích lý do:

.....

**THỦ TRƯỞNG**  
**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ**  
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

## PHẦN 11. QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN CẤP EVN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

Số: /QĐ-EVN

Hà Nội, ngày tháng năm

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc kết quả thực hiện  
nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp EVN**

---

### **TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN được ban hành kèm theo Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam ban hành theo Quyết định số ..... /QĐ-EVN ngày .. tháng .. năm 2017 (gọi tắt là Quy chế);

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu số... ngày.... *(nếu nhiệm vụ được đánh giá nghiệm thu)*

Căn cứ Tờ trình ngày ... của Ban KHCN&MT về việc hoàn thiện, đáp ứng các yêu cầu *(nếu có)* nêu trong Biên bản *(nếu nhiệm vụ được tổ chức đánh giá nghiệm thu)*

Căn cứ Tờ trình ngày ... của Ban KHCN&MT về việc dừng thực hiện nhiệm vụ KHCN *(nếu dừng thực hiện nhiệm vụ theo Điều 22 của Quy chế)*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp EVN

- Tên nhiệm vụ:
- Chủ nhiệm nhiệm vụ:
- Tổ chức chủ trì:

được xếp loại *Xuất sắc / Đạt / Không đạt / dừng thực hiện.*

**Điều 2.**

*(Đối với nhiệm vụ “đạt” trở lên)* Nhiệm vụ được quyết toán theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Quy chế KHCN và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành.

Việc công bố và sử dụng kết quả đã tạo ra của nhiệm vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

*(Đối với nhiệm vụ “không đạt” )* Tổ chức chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm chính phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả EVN theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Quy chế KHCN và thực hiện việc hoàn trả trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này. Nhiệm vụ được quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành. Chủ nhiệm nhiệm vụ không được tham gia xét giao trực tiếp / tuyển chọn nhiệm vụ cấp EVN trong thời hạn 02 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này. Tổ chức chủ trì không được tham gia xét giao trực tiếp / tuyển chọn nhiệm vụ cấp EVN trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

*(Đối với nhiệm vụ dừng thực hiện theo Khoản 1 Điều 22 của Quy chế)* Tổ chức chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm chính phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả EVN theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Quy chế KHCN và thực hiện việc hoàn trả trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này. Nhiệm vụ được quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành.

*(Đối với nhiệm vụ dừng thực hiện theo Khoản 2, 3 Điều 22 của Quy chế)* Đơn vị quản lý nhiệm vụ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả EVN theo quy định tại Khoản 4 Điều 34 Quy chế KHCN và thực hiện việc hoàn trả trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này. Nhiệm vụ được quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành. Chủ nhiệm nhiệm vụ không được tham gia xét giao trực tiếp và tuyển chọn nhiệm vụ cấp EVN trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này. Tổ chức chủ trì không được tham gia xét giao trực tiếp và tuyển chọn nhiệm vụ cấp EVN trong thời hạn 02 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các PTGD, Chánh Văn phòng và Trưởng các Ban của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Thủ trưởng Đơn vị quản lý nhiệm vụ căn cứ chức năng nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1,3;
- HĐTV (để báo cáo);
- Phó TGD ... (để chỉ đạo);
- Các Ban / Đơn vị;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

## PHẦN 12. MẪU BIÊN BẢN GIAO NHẬN TÀI LIỆU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

BAN KHCN&MT (hoặc  
Đơn vị)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày.... tháng.... năm....*

### BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Tên Nhiệm vụ KHCN:

Cơ quan chủ trì:

Chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN:

| TT | Nội dung giao nhận | Số lượng        |                  | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------|------------------|---------|
|    |                    | <i>Quy định</i> | <i>Thực giao</i> |         |
| 1  |                    |                 |                  |         |
| 2  |                    |                 |                  |         |
| 3  |                    |                 |                  |         |
| 4  |                    |                 |                  |         |
| 5  |                    |                 |                  |         |

**BÊN GIAO**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**BÊN NHẬN**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## PHẦN 13. MẪU BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG KHCN

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật KHCN ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Quy chế khoa học công nghệ của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là Quy chế KHCN);

Căn cứ ..... (Ghi các văn bản đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KHCN này)

Căn cứ Hợp đồng <sup>8</sup>.....số.....ngày.....

### CHÚNG TÔI GỒM:

**1. Bên đặt hàng (Bên A) là:** Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) / Đơn vị thuộc EVN

- Do Ông/Bà ..... làm đại diện.

- Chức vụ: ..... làm đại diện.

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email:.....

**2. Bên nhận đặt hàng (Bên B) là:** (Tổ chức chủ trì thực hiện Nhiệm vụ KHCN):

.....

- Do Ông/Bà: ..... làm đại diện.

- Chức vụ: ..... làm đại diện.

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email:.....

- Số tài khoản: .....

- Tại: .....

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng.....<sup>9</sup>  
số.....ngày .....(sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

### Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Nhiệm vụ KHCN

**Đối với trường hợp Nhiệm vụ KHCN hoàn thành (xếp loại đạt trở lên)**

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện Nhiệm vụ KHCN “.....”<sup>10</sup>, theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ KHCN được Bên A phê duyệt và... (ghi các văn bản điều chỉnh khác của Bên A - nếu có)

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ KHCN là ... tháng, từ tháng... năm 20... đến tháng ... năm 20...

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu và công nhận kết quả Nhiệm vụ KHCN ngày....tháng.....năm 20.....(Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu và Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN từ mức đạt trở lên)

3. Bên B đã thực hiện việc bàn giao kết quả Nhiệm vụ KHCN cho Bên A và đơn vị ứng dụng sản phẩm Nhiệm vụ. (Kèm theo Bản sao các Biên bản bàn giao)

4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Nhiệm vụ KHCN và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng số .... (Kèm theo Danh mục liệt kê)

5. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của Nhiệm vụ KHCN (như số liệu

<sup>8</sup> Ghi tên Hợp đồng được thanh lý

<sup>9</sup> Ghi tên Hợp đồng được thanh lý

<sup>10</sup> Ghi tên của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm,...) (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết)

**Đối với trường hợp Nhiệm vụ KHCN dừng thực hiện / không hoàn thành**

1. Bên B đã thực hiện Nhiệm vụ KHCN “.....”, theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ KHCN được Bên A phê duyệt và.... (ghi các văn bản điều chỉnh khác của Bên A - nếu có)

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ KHCN là ... tháng, từ tháng... năm 20... đến tháng ... năm 20...

2. Nhiệm vụ KHCN “....” được xác nhận là không hoàn thành (Kèm theo Bản sao Quyết định dừng thực hiện / xếp loại Nhiệm vụ KHCN không đạt và Biên bản đánh giá nghiệm thu Nhiệm vụ KHCN ở mức không đạt và Biên bản xác nhận khối lượng nội dung Bên B đã thực hiện)

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu và các kết quả khác của Nhiệm vụ KHCN (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm,...) phù hợp với khối lượng công việc đã được xác minh là hoàn thành - nếu có (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết)

**Điều 2. Xử lý tài chính của Nhiệm vụ KHCN**

**Đối với Nhiệm vụ KHCN hoàn thành:**

1. Kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Nhiệm vụ KHCN là:.....triệu đồng;
2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là:... triệu đồng.

**Đối với trường hợp Nhiệm vụ KHCN không hoàn thành:**

1. Kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Nhiệm vụ KHCN là: ..... triệu đồng;
2. Kinh phí bên B đã sử dụng đề nghị quyết toán là: ..... triệu đồng;
3. Kinh phí được bên A chấp nhận quyết toán là:..... triệu đồng

(Kèm theo Biên bản xác nhận nội dung đã được thực hiện và chấp nhận quyết toán kinh phí của cấp có thẩm quyền);

4. Số kinh phí bên B phải hoàn trả Bên A là:.... triệu đồng (Ghi Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xác định số kinh phí Bên B phải hoàn trả)

Đến nay Bên B đã hoàn trả xong số kinh phí nêu trên cho Bên A (Kèm theo tài liệu xác nhận)

**Điều 3. Xử lý tài sản của Nhiệm vụ KHCN (áp dụng cho Nhiệm vụ KHCN hoàn thành và không hoàn thành)**

Ghi kết quả xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí Bên A cấp cho Nhiệm vụ KHCN và kết quả xử lý tài sản được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ KHCN (Kèm theo Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.)

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành .... bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ ..... bản.

**BÊN A**

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên  
và đóng dấu)

**BÊN B**

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên  
và đóng dấu – nếu có)

**PHỤ LỤC D**  
**Hồ sơ hoạt động sáng kiến**

**PHẦN 1. MẪU ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Kính gửi:** Tập đoàn Điện lực Việt Nam (nếu đề nghị công nhận sáng kiến cấp EVN)  
hoặc Đơn vị (đề nghị công nhận sáng kiến cấp cơ sở)

Căn cứ Quy chế hoạt động KHCN trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số ..... /QĐ-EVN ngày ..... tháng ..... năm ..... của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Tôi (chúng tôi) có tên dưới đây (ghi tên tác giả / các đồng tác giả của giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến):

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Nơi công tác (hoặc nơi ở) | Trình độ chuyên môn | Tỷ lệ % đóng góp vào việc tạo ra giải pháp |
|----|-----------|----------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|
| 1  |           |          |                           |                     |                                            |
| 2  |           |          |                           |                     |                                            |
|    |           |          |                           |                     |                                            |

Đề nghị xét công nhận giải pháp sau đây là sáng kiến (tiêu đề giải pháp cần thể hiện bản chất của giải pháp):

.....

Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến (ghi tên tổ chức / cá nhân đã đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật để tạo điều kiện triển khai giải pháp)

.....

**A. Mô tả giải pháp:**

1. Tình trạng kỹ thuật hoặc tổ chức sản xuất hiện tại (có thể kèm theo tài liệu tham khảo bản vẽ, biên bản thí nghiệm, nghiệm thu,...), chỉ rõ ưu khuyết điểm của giải pháp kỹ thuật, giải pháp tổ chức sản xuất hiện đang được áp dụng tại EVN / Đơn vị

.....

2. Nội dung giải pháp đề nghị công nhận là sáng kiến (Mục đích của giải pháp và các điều kiện cần thiết để đạt mục đích, mô tả chi tiết bản chất của giải pháp mới kèm theo minh họa bằng các bản vẽ, thiết kế, sơ đồ, ảnh chụp mẫu sản phẩm... nếu cần thiết, các bước thực hiện giải pháp, những nội dung đã cải tiến, sáng tạo để khắc phục những nhược điểm của tình trạng hiện tại và đáp ứng quy định về tính mới theo Khoản 1 Điều 4 Điều lệ Sáng kiến):

.....

3. Quá trình áp dụng giải pháp trên thực tiễn hoặc áp dụng thử (nêu rõ thời điểm bắt đầu áp dụng giải pháp, tình hình áp dụng giải pháp trong ít nhất 03 tháng tại phòng / ban / bộ phận thuộc EVN / Đơn vị):

.....

.....

4. Hiệu quả thực tế thu được khi áp dụng giải pháp (So sánh lợi ích kinh tế, xã hội thu được khi áp dụng giải pháp trong đơn so với trường hợp không áp dụng giải pháp đó, hoặc so với những giải pháp tương tự đã biết ở cơ sở, cần nêu rõ giải pháp đem lại hiệu quả kinh tế, lợi ích xã hội cao hơn như thế nào hoặc khắc phục được đến mức độ nào những nhược điểm của giải pháp đã biết trước đó - nếu là giải pháp cải tiến giải pháp đã biết trước đó):

.....

.....

**B. Số tiền làm lợi trong năm đầu tiên áp dụng giải pháp** (nêu cách tính cụ thể nếu có thể tính được hoặc ghi rõ Không tính được)

.....

**C. Danh mục tài liệu nộp kèm Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến:**

1. ....
2. ....

**D. Danh sách Những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có)**

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Nơi công tác (hoặc nơi ở) | Trình độ chuyên môn | Nội dung tham gia |
|----|-----------|----------|---------------------------|---------------------|-------------------|
| 1  |           |          |                           |                     |                   |
| 2  |           |          |                           |                     |                   |
|    |           |          |                           |                     |                   |

Tôi (chúng tôi) cam đoan những điều khai trong đơn là đúng sự thật./.

.....(Địa danh), .. ngày ...tháng....năm.....

**Người (những người) nộp đơn**  
(Họ tên và chữ ký từng đồng tác giả)

Xác nhận của phòng / ban / bộ phận thuộc EVN / Đơn vị nơi đã áp dụng giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến

.....

Ghi chú: người nộp đơn cần gửi kèm bản sao điện tử của đơn và của các tài liệu liên quan

## PHẦN 2. PHIẾU ĐÁNH GIÁ GIẢI PHÁP ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

(Tên Đơn vị:.....)  
**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC**

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ GIẢI PHÁP ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

#### 1. Các thông tin chính về sáng kiến (ghi theo Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến):

Tiêu đề giải pháp:

Tác giả / đồng tác giả giải pháp:

#### 2. Người đánh giá:

Họ và tên

Thời điểm nhận Đơn và Hồ sơ sáng kiến để đánh giá: ngày ... tháng ... năm 201...

#### 3. Các tiêu chí đánh giá giải pháp

Phải đánh dấu vào 1 trong 2 ô của từng tiêu chí dưới đây

##### 3.1. Về tình trạng kỹ thuật hoặc tổ chức sản xuất hiện tại, chỉ rõ ưu khuyết điểm (mục A.1 trong Đơn):

☐ Thông tin đầy đủ, chính xác

☐ Thông tin không đầy đủ  
hoặc không chính xác

##### 3.2. Về nội dung giải pháp (mục A.2 trong Đơn)

###### 3.2.1. Mục đích của giải pháp, các điều kiện cần thiết:

☐ Khả thi

☐ Không khả thi

(Nếu mục đích, điều kiện áp dụng giải pháp là Không khả thi thì không tiếp tục đánh giá các mục bên dưới và chuyển sang mục 4. Kết luận).

###### 3.2.2. Mô tả chi tiết bản chất của giải pháp

☐ Đầy đủ, rõ ràng

☐ Không đầy đủ / rõ ràng

###### 3.2.3. Các bước thực hiện

☐ Hợp lý

☐ Không hợp lý

3.2.4. Giải pháp có tính mới (nếu đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau đây: i) Không trùng với nội dung của giải pháp đã được công nhận sáng kiến; ii) Chưa bị bộc lộ công khai trong các văn bản, sách báo, tài liệu kỹ thuật đến mức căn cứ vào đó có thể thực hiện ngay được; iii) Không trùng với giải pháp của người khác đã được áp dụng hoặc áp dụng thử, hoặc đưa vào kế hoạch áp dụng, phổ biến hoặc chuẩn bị các điều kiện để áp dụng, phổ biến; iv) Chưa được quy định thành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm bắt buộc phải thực hiện)

☐ Có

☐ Không

(Nếu giải pháp được đánh giá là Không có tính mới thì không tiếp tục đánh giá mục 3.3, 3.4 bên dưới và chuyển sang mục 4. Kết luận).

**3.3. Về quá trình áp dụng giải pháp (mục A.3 trong Đơn)**

- ☐ Đủ dài để đánh giá hiệu quả ☐ Không đủ dài để đánh giá hiệu quả

(Nếu quá trình áp dụng giải pháp là Không đủ dài để đánh giá hiệu quả thì không tiếp tục đánh giá mục 3.4 bên dưới và chuyển sang mục 4. Kết luận).

**3.4. Hiệu quả thực tế thu được khi áp dụng giải pháp (mục A.4 trong Đơn)**

- ☐ Hiệu quả ☐ Không hiệu quả

**4. Kết luận**

**4.1. ☐ Không công nhận sáng kiến** nếu đánh giá ở trên thuộc một trong các trường hợp:

- Mục đích của giải pháp, các điều kiện cần thiết (mục 3.2.1) là Không khả thi, hoặc
- Giải pháp không có tính mới (mục 3.2.4); hoặc
- Quá trình áp dụng giải pháp (mục 3.3) là Không đủ dài để đánh giá hiệu quả, hoặc
- Việc áp dụng giải pháp (mục 3.4) là Không hiệu quả

**4.2. ☐ Công nhận sáng kiến nhưng đề nghị hoàn thiện hồ sơ sáng kiến** trước khi cấp Giấy chứng nhận sáng kiến nếu không có đánh giá thuộc một trong các trường hợp nêu tại mục 4.1 ở trên và có ít nhất một trong các tiêu chí tại mục 3.1, 3.2.2, 3.2.3 được đánh giá là Không.

Yêu cầu hoàn thiện (ghi rõ phạm vi cần bổ sung trong đánh giá hiện trạng và / hoặc mô tả chi tiết bản chất giải pháp và / hoặc thay đổi các bước thực hiện giải pháp):

.....

**4.3. ☐ Công nhận sáng kiến** nếu không thuộc các trường hợp nêu tại mục 4.1 và 4.2

**4.4. Số tiền làm lợi (nếu Công nhận sáng kiến tại mục 4.2 hoặc 4.3)**

Số tiền làm lợi trong năm đầu áp dụng sáng kiến là

- ☐ Không tính được (nếu mục B trong Đơn ghi là Không tính được hoặc người đánh giá cho rằng cách tính số tiền làm lợi ghi trong Đơn là không khả thi)
- ☐ Tính được theo cách tính ghi trong Đơn nhưng cần tính lại trên cơ sở cập nhật, bổ sung số liệu sau:

.....

☐ Tính được và đồng ý với số tiền làm lợi theo cách tính ghi trong Đơn

**4.5. Đề xuất mức thù lao chung cho tác giả / đồng tác giả (mức tối thiểu 7% tiền làm lợi nếu tính được hoặc 5 lần lương cơ sở, mức tối đa theo Điều 36 Quy chế KHCN)**

.....

**4.6. Đề xuất mức thù lao chung cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (mức tối thiểu 20% thù lao tác giả nêu tại mục 4.5, mức tối đa theo Điều 36 Quy chế KHCN)**

.....

**4.7. Ý kiến khác**

.....

....., Ngày .... tháng .... năm ....

**Người đánh giá**

(Họ, tên và chữ ký)

### PHẦN 3. MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Tên Đơn vị:.....)

Số:

#### BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN

##### I. Những thông tin chung

1. Tiêu đề giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến:

Tác giả / đồng tác giả:

Những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có):

2. Quyết định thành lập Hội đồng ... số: /QĐ- ngày .../.../201... của...

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Thời gian:

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

Địa điểm:

4. Số thành viên Hội đồng có mặt ... / .... tổng số thành viên theo Quyết định:

Vắng mặt: người, gồm:

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng

| TT | Đơn vị công tác | Họ và tên |
|----|-----------------|-----------|
| 1  |                 |           |
| 2  |                 |           |

##### II. Nội dung làm việc của Hội đồng

Sau khi Ông/Bà .....công bố quyết định thành lập Hội đồng sáng kiến, danh sách các thành viên hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp,

1. Chủ tịch (hoặc phó Chủ tịch) điều khiển phiên họp hội đồng:

2. Hội đồng đã xem xét đơn yêu cầu công nhận sáng kiến và các hồ sơ liên quan (trường hợp yêu cầu công nhận sáng kiến cấp EVN mà tác giả / đồng tác giả là cán bộ thuộc Đơn vị thì cần có Giấy chứng nhận sáng kiến cấp cơ sở).

3. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với tác giả / đồng tác giả ;

4. Tác giả / đồng tác giả trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng; cung cấp thông tin, giải trình về các nội dung trong đơn yêu cầu công nhận sáng kiến.

5. Hội đồng họp riêng:

5.1. Hội đồng đã xem xét:

- Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến và các tài liệu liên quan;

- Ý kiến về nội dung giải trình của tác giả / đồng tác giả

- Phiếu đánh giá của thành viên vắng mặt (nếu có).

5.2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; kết quả đo đạc kiểm định lại những thông số kỹ thuật (nếu có); trao đổi thảo luận, nhận định về các nội dung của giải pháp theo quy định của Quy chế KH-CN; Hội đồng đã thực hiện đánh giá giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến.

5.3. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá.

Kết quả kiểm phiếu đánh giá như sau.

5.3.1. Không công nhận sáng kiến: .... phiếu / tổng số ... phiếu

5.3.2. Công nhận sáng kiến nhưng cần hoàn thiện hồ sơ: .... phiếu / tổng số ... phiếu

5.3.3. Công nhận sáng kiến: .... phiếu / tổng số ... phiếu

(tổng số phiếu đánh giá phải bằng tổng số phiếu đã phát cho các thành viên)

6. Kết luận của Hội đồng

6.1. Kết quả xét công nhận sáng kiến

Không công nhận sáng kiến nếu số phiếu “Không công nhận” nhiều hơn 1/3 tổng số phiếu), hoặc

Công nhận sáng kiến nếu số phiếu “Không công nhận” từ 1/3 trở xuống

6.2. Kiến nghị của Hội đồng (nếu giải pháp được công nhận sáng kiến):

a) Tác giả / đồng tác giả điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ sáng kiến theo yêu cầu tại các Phiếu đánh giá nêu trong mục 5.3.2 (nếu có):

b) Số tiền làm lợi trong năm đầu áp dụng sáng kiến là ... đồng hoặc Không tính được

c) Mức thù lao chung cho tác giả và đồng tác giả (nếu có) đề xuất là ..... % số tiền làm lợi hoặc ..... lần mức lương cơ sở (tính trung bình theo đề xuất của các phiếu đánh giá trong mục 5.3.2 và 5.3.3)

d) Mức thù lao chung cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có) đề xuất là ..... % thù lao chung cho tác giả / đồng tác giả (tính trung bình theo đề xuất của các phiếu đánh giá trong mục 5.3.2 và 5.3.3)

Biên bản họp hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp vào ..... ngày ..... tháng ..... năm....

**THƯ KÝ**

(Họ, tên và chữ ký)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

(Họ, tên và chữ ký, đóng dấu)

## PHẦN 4. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Tên Đơn vị:.....)

### GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN

Căn cứ Quy chế hoạt động KHCN trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số ..... /QĐ-EVN ngày ..... tháng ..... năm ..... của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng sáng kiến số... ngày....

Căn cứ văn bản của (bộ phận quản lý KHCN của EVN / Đơn vị) xác nhận việc hoàn thiện, đáp ứng các yêu cầu (nếu có) nêu trong Biên bản

.....  
(Thủ trưởng cơ quan, đơn vị)

### CHỨNG NHẬN

.....  
(Họ và tên tác giả sáng kiến)

Nơi công tác hoặc nơi ở: .....

Là tác giả của sáng kiến: .....

(tên sáng kiến)

Và đồng tác giả là: .....

(họ và tên, nơi công tác hoặc nơi ở của đồng tác giả)

Các thông tin liên quan đến sáng kiến:

- Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến (nếu tác giả sáng kiến không đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến):

- Tóm tắt nội dung sáng kiến:

- Hiệu quả kinh tế-kỹ thuật/Lợi ích kinh tế-xã hội thu được do áp dụng sáng kiến./.

.....(Địa danh), .. ngày ... tháng .... năm.....

**Tổng giám đốc/Giám đốc**

(Họ tên và chữ ký)

## PHỤ LỤC E

### MẪU BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KHCN

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Tên Đơn vị:.....)

..... ngày .... tháng .... năm .....

### **BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA ĐƠN VỊ GIAI ĐOẠN TỪ.... ĐẾN....**

Kính gửi: Tập đoàn Điện lực Việt Nam

#### **I. Thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ**

Biểu tổng hợp

| STT | Cấp quản lý | Tên nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Chủ nhiệm | Tiến độ | Kinh phí  |     | Tình hình triển khai thực tế |
|-----|-------------|--------------|----------------|-----------|---------|-----------|-----|------------------------------|
|     |             |              |                |           |         | Ngoài EVN | EVN |                              |
| 1   |             |              |                |           |         |           |     |                              |
| 2   |             |              |                |           |         |           |     |                              |

Các hoạt động liên quan khác:

#### **II. Thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp EVN / cấp cơ sở**

Biểu tổng hợp

| STT | Cấp quản lý | Tên nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Chủ nhiệm nhiệm vụ | Kế hoạch được giao |          | Tình hình triển khai thực tế |
|-----|-------------|--------------|----------------|--------------------|--------------------|----------|------------------------------|
|     |             |              |                |                    | Tiến độ            | Kinh phí |                              |
| 1   |             |              |                |                    |                    |          |                              |
| 2   |             |              |                |                    |                    |          |                              |

Các hoạt động liên quan khác:

#### **III. Hoạt động sáng kiến**

Biểu tổng hợp

| STT | Cấp quản lý | Tiêu đề giải pháp | Tác giả | Ngày cấp GCN SK | Kế hoạch được giao |        | Tình hình thực hiện thực tế |
|-----|-------------|-------------------|---------|-----------------|--------------------|--------|-----------------------------|
|     |             |                   |         |                 | Thù lao            | Thưởng |                             |
| 1   |             |                   |         |                 |                    |        |                             |
| 2   |             |                   |         |                 |                    |        |                             |

Các hoạt động liên quan khác:

#### IV. Hoạt động dịch vụ KHCN

Biểu tổng hợp

| STT | Cấp quản lý | Nội dung | Bên cung cấp dịch vụ | Kế hoạch được giao |          | Tình hình thực hiện thực tế |
|-----|-------------|----------|----------------------|--------------------|----------|-----------------------------|
|     |             |          |                      | Tiến độ            | Kinh phí |                             |
| 1   |             |          |                      |                    |          |                             |
| 2   |             |          |                      |                    |          |                             |

Các hoạt động liên quan khác:

#### V. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

**Thủ trưởng Đơn vị**  
(Ký và đóng dấu)